DOANH NGHIỆP:

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM**

Địa chỉ: **Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Mã số thuế: **0101435127**

Điện thoại: **0243 8359 359**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.701.023.093.318**	**1.184.524.982.647**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**416.357.140.940**	**326.629.549.281**
1. Tiền	111		134.459.140.940	187.129.549.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		281.898.000.000	139.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**64.262.924.189**	**115.418.782.600**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		749.959.368	749.959.368
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(381.144.768)	(221.176.768)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	63.894.109.589	114.890.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**995.830.354.253**	**661.842.022.220**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	769.897.202.469	627.626.911.601
2. Trả trước cho người bán	132	7	68.794.482.570	26.472.717.399
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	125.059.397.555	28.862.800.000
5. Các khoản phải thu khác	136	9	122.629.118.831	65.594.394.259
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(90.549.847.172)	(86.714.801.039)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**219.006.384.093**	**77.541.442.346**
1. Hàng tồn kho	141		219.006.384.093	77.541.442.346
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.566.289.843**	**3.093.186.200**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	501.566.033	308.592.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.951.018.261	2.784.424.172
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	19	113.705.549	169.187
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**793.759.503.449**	**805.507.280.307**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**138.188.553.512**	**62.785.789.957**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		13.000.000.000	13.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	125.188.553.512	49.785.789.957
II. Tài sản cố định	**220**		**104.480.337.693**	**100.023.652.514**
1. TSCĐ hữu hình	221	14	91.624.741.959	83.805.600.580
- Nguyên giá	222		146.335.156.441	126.762.705.590
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(54.710.414.482)	(42.957.105.010)
2. TSCĐ vô hình	227	15	12.855.595.734	16.218.051.934
- Nguyên giá	228		20.132.434.934	20.132.434.934
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(7.276.839.200)	(3.914.383.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**7.506.445.322**	**7.963.544.042**
- Nguyên giá	231		18.171.592.354	18.171.592.354
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(10.665.147.032)	(10.208.048.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**141.186.562.421**	**216.211.864.296**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		141.186.562.421	216.211.864.296
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**103.344.580.909**	**108.743.512.767**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.290.521.564	36.947.468.422
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		79.036.510.000	77.073.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.982.450.655)	(5.276.955.655)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**299.053.023.592**	**309.778.916.731**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	298.887.071.775	309.032.571.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		165.951.817	746.345.453
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.494.782.596.767**	**1.990.032.262.954**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**948.892.455.904**	**741.349.157.279**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**693.389.034.511**	**650.904.888.723**
1. Phải trả cho người bán	311	17	301.412.211.095	443.447.980.646
2. Người mua trả tiền trước	312	18	108.187.719.496	117.645.831.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	19	24.239.814.137	27.936.519.132
4. Phải trả người lao động	314		9.302.565.172	7.122.094.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	7.339.681.529	5.862.619.033
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.874.821.867	1.669.579.388
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	5.611.256.192	4.350.534.501
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	226.093.019.518	36.072.675.525
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	680.184.597	1.635.651.757
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.647.760.908	5.161.402.408
II. Nợ dài hạn	**330**		**255.503.421.394**	**90.444.268.556**
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	8.036.956.547	7.579.247.973
2. Vay và nợ dài hạn	338		170.118.795.110	-
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	24	62.241.382.018	64.483.485.315
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	15.106.287.719	18.381.535.268
Đ - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.545.890.140.862**	**1.248.683.105.675**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**1.545.890.140.862**	**1.248.683.105.675**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.100.889.030.000	832.900.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(281.100.000)	-
Cổ phiếu ký quỹ (*)	415		(144.000.000)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	10.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.488.192.735	208.630.508.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*118.380.421.625*	*119.932.832.498*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*127.107.771.109*	*88.697.675.859*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		194.738.018.128	191.541.571.742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.494.782.596.767**	**1.990.032.262.954**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	760.127.444.147	372.520.507.119	1.517.735.622.129	800.145.221.381
2	Các khoản giảm trừ	02	29	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		760.127.444.147	372.520.507.119	1.517.735.622.129	800.145.221.381
4	Giá vốn hàng bán	11	30	634.000.997.340	236.948.100.346	1.247.567.249.603	555.950.402.751
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**126.126.446.807**	**135.572.406.773**	**270.168.372.526**	**244.194.818.630**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	9.174.013.702	9.618.726.962	38.581.666.716	24.383.142.515
7	Chi phí tài chính	22	32	6.317.952.625	4.625.146.720	19.312.111.516	13.029.480.489
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		*4.905.190.726*	*722.918.132*	*15.855.211.116*	*3.038.829.759*
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.839.636.686)	4.408	(5.839.636.686)	4.408
9	Chi phí bán hàng	25	33	15.810.367.377	12.426.139.542	47.470.193.849	49.078.056.131
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	21.763.968.890	36.800.661.317	85.169.105.667	88.557.070.474
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+21-22-25-26)**	**30**		**85.568.534.931**	**91.339.190.564**	**150.958.991.524**	**117.913.358.459**
12	Thu nhập khác	31	34	47.441.919	2.151.377.168	2.413.129.755	2.368.974.224
13	Chi phí khác	32	35	709.301.198	68.897.323	1.101.686.923	5.253.433.926
14	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(661.859.279)**	**2.082.479.845**	**1.311.442.832**	**(2.884.459.702)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**84.906.675.652**	**93.421.670.409**	**152.270.434.356**	**115.028.898.757**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	12.825.348.858	15.534.610.369	26.067.548.958	17.803.182.605
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(556.966.124)	(448.944.243)	(2.102.564.775)	(2.027.052.010)
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50-51-52)**	**60**		**72.638.292.918**	**78.336.004.283**	**128.305.450.173**	**99.252.768.162**
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		69.104.196.450	75.895.226.006	127.576.771.109	95.447.675.859
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.534.096.468	2.440.778.277	728.679.064	3.805.092.303
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**38**	**722**	**911**	**1.332**	**1.150**
22	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**39**	**722**	**911**	**1.332**	**1.095**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**152.270.434.356**	**115.028.898.757**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**6.524.465.263**	**13.251.210.487**
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.918.662.031	12.492.410.093
Các khoản dự phòng	03		469.794.424	25.704.463.448
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.297.391.327)	(1.797.526.516)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.421.810.981)	(17.936.966.297)
Chi phí lãi vay	06		15.855.211.116	3.038.829.759
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(8.250.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**158.794.899.619**	**128.280.109.244**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(326.005.387.279)	133.234.158.774
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.166.932.508)	11.001.902.986
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		44.606.130.539	(132.367.484.667)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.952.526.311	13.906.398.826
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(26.638.430)
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.855.211.116)	(3.093.841.935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.824.772.858)	(7.405.573.679)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.513.641.500)	(3.464.326.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(305.012.388.792)**	**140.064.704.462**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(214.665.559.109)	(26.444.208.556)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86.528.600.647	249.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(209.318.507.144)	(175.047.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		161.517.800.000	128.484.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.963.510.000)	(8.458.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.219.900.000	67.689.960.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.069.005.608	11.239.108.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(138.612.269.998)**	**(2.286.940.222)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		174.144.010.000	10.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(144.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		819.050.815.711	192.296.678.442
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(458.911.676.608)	(198.680.039.432)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(653.566.880)	(1.005.622.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**533.485.582.223**	**2.611.016.680**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**89.860.923.433**	**140.388.780.920**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**326.629.549.281**	**186.196.786.544**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(133.331.774)	43.981.817
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4**	**416.357.140.940**	**326.629.549.281**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 35 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14/11/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 của Công ty là: 1.100.889.030.000 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 110.088.903 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2025 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết (hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc) như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông, Phường Bến Thành, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	67,00%	67,00%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết

Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	95,00%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, TP Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thông viễn thông và phát triển phần mềm	41,58%	49,00%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông		
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng		

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 258 người (tại ngày 31/12/2024 là 261 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

• Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng… Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	03-08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và các tài sản cố định vô hình khác.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí dự án Phúc Diễn, dự án Tây Hồ và dự án khác.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.
Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.293.847.961	2.048.759.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.165.292.979	185.080.790.067
Các khoản tương đương tiền (*)	281.898.000.000	139.500.000.000
CỘNG	**416.357.140.940**	**326.629.549.281**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 01 tháng và 03 tháng với lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**63.894.109.589**	**63.894.109.589**	**114.890.000.000**	**114.890.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.894.109.589	63.894.109.589	114.890.000.000	114.890.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	**63.894.109.589**	**63.894.109.589**	**114.890.000.000**	**114.890.000.000**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,2%/năm

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
6.1	**Ngắn hạn**	**769.897.202.469**	**(84.860.004.424)**	**627.626.911.601**	**(80.416.455.991)**
	TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	182.086.071.978	(17.846.327.583)	128.481.424.163	(17.846.327.583)
	Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*)	28.757.184.348	-	44.632.715.176	-
	Interlabs Pte.Ltd	45.701.441.700	-	96.178.000.000	-
	Công an tỉnh Phú Thọ	82.196.089.420	-	96.178.000.000	-
	Hudson Capital Holding Ltd	56.395.483.065	-	42.183.420.231	-
	Comverse Network Ltd	54.090.725.656	-	36.471.497.396	-
	Digitech Global Limited	3.299.491.650	-		-
	Các đối tượng khác	317.370.714.652	(67.013.676.841)	183.501.854.635	(62.570.128.408)
	CỘNG	**769.897.202.469**	**(84.860.004.424)**	**627.626.911.601**	**(80.416.455.991)**

6.2 **Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 43.3*

(*) Tại ngày 31/12/2025, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
7.1	**Ngắn hạn**	**68.794.482.570**	-	**26.472.717.399**	-
	Oscilloquartz S.A	-	-	4.734.742.962	-
	Microtech Plus Inc	33.664.515.747	-		-
	Công ty CP đầu tư Cetech	0	-		-
	Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	9.200.000.000	-		-
	Trả trước cho người bán khác	25.929.966.823	-	21.737.974.437	-
7.2	**Dài hạn**	**13.000.000.000**	-	**13.000.000.000**	-
	Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000	-	4.030.000.000	-
	Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000	-	2.990.000.000	-
	Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
	CỘNG	**81.794.482.570**	-	**39.472.717.399**	-

7.3 **Trả trước cho người bán là các bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 43.3*

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội". Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội" theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

8. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
8.1	**Ngắn hạn**	**125.059.397.555**	-	**28.862.800.000**	-
	Công ty CP Tấn Phát		-	6.000.000.000	-
	Công ty CP Thương Mại Đại Cát (1)	18.000.000.000	-	5.862.800.000	-
	Ông Trần Phương Đông	-	-	17.000.000.000	-
	Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (2)	85.059.397.555		-	
	Công ty CP Giải pháp Giao thông thông Minh Việt Nam (3)	22.000.000.000		-	
8.2	**Dài hạn**	-	-	-	-
	CỘNG	**125.059.397.555**	-	**28.862.800.000**	-

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-DAICAT ngày 15/08/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Đại Cát. Số tiền vay: 18.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Đại Cát. Thời gian cho vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay cố định 6.0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH. Số tiền vay: 85.059.397.555 VND; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Tài sản đảm bảo: Thế chấp cổ phần. Thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất cho vay cố định 10,5%/năm.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-ITS ngày 26/06/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Số tiền vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay 10 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/SMT-ITS ngày 29/12/2025 giữa Công ty CP Đầu tư Smartek và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Số tiền vay: 10.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
9.1	**Ngắn hạn**	**122.629.118.831**	**(2.758.459.769)**	**65.594.394.259**	**(6.298.345.048)**
	Tạm ứng cho nhân viên	15.928.887.596	-	9.566.258.441	-
	Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	38.194.219.852	-	35.196.796.647	-
	Lãi dự thu	2.787.007.298	-	4.635.853.615	-
	Phải thu khác	65.719.004.085	(2.758.459.769)	16.195.485.556	(6.298.345.048)
	+ Hà Quốc Vương	-	-	*6.943.400.000*	-
	+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*
	+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*
	+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	-		*3.539.885.279*	*(3.539.885.279)*

	+ Công ty CP đầu tư &phát triển MBH (1)	*56.019.243.961*		-	-
	+ Các đối tượng khác	*6.977.800.355*	*(36.500.000)*	*2.990.240.508*	*(36.500.000)*
9.2	**Dài hạn**	**125.188.553.512**	**(2.931.382.979)**	**49.785.789.957**	-
	Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	-	-	13.276.500.000	-
	Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH (2a)	85.059.397.555	-		-
	Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH (2b)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (3)	5.862.765.957	*(2.931.382.979)*	5.862.765.957	-
	(4)	3.528.000.000	-	3.528.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	5.738.390.000	-	2.118.524.000	-
	CỘNG	**247.817.672.343**	**(5.689.842.748)**	**115.380.184.216**	**(6.298.345.048)**

9.3 Phải thu khác là của các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 43.3*

(1) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(2a) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 giữa ELCOM và MBH về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng. Số dư nợ vay ngân hàng tương ứng phần MBH nhận nợ là 85.059.397.555

(2b) Hợp đồng nguyên tắc góp vốn đầu tư vào ô đất H1-CC1 thuộc quần thể dự án "Khu Trung tâm đô thị Tây Hồ Tây" số 0404/2024/HĐ ngày 04/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH, tỷ lệ góp vốn lần lượt là 10,20% và 89,80% tương ứng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 25.000.000.000 đồng. MBH là đơn vị chủ trì thực hiện dự án.

(3) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(4) Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nghiên cứu và thương mại các sản phẩm sinh học thế hệ mới ứng dụng trên người vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam.

10. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	**84.860.004.424**	**(84.860.004.424)**	**86.480.800.220**	**(80.416.455.991)**
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	17.846.327.583	(17.846.327.583)
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	12.943.377.077	(12.943.377.077)
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	15.534.200.000	(15.534.200.000)
Đối tượng khác	38.536.099.764	(38.536.099.764)	40.156.895.560	(34.092.551.331)
Phải thu khác	**8.621.225.726**	**(5.689.842.748)**	**6.298.345.048**	**(6.298.345.048)**
Đối tượng khác	8.621.225.726	(5.689.842.748)	6.298.345.048	(6.298.345.048)
CỘNG	**93.481.230.150**	**(90.549.847.172)**	**92.779.145.268**	**(86.714.801.039)**

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	2.532.000	-
Hàng đi đường	-	-	83.237.779	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.819.895.196	-	50.082.816.293	-
Thành phẩm	6.600.531.309	-	9.194.864.671	-
Hàng hoá	31.583.425.588	-	18.177.991.603	-
CỘNG	**219.006.384.093**	-	**77.541.442.346**	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
12.1	**Ngắn hạn**	**501.566.033**	**308.592.841**
	Công cụ dụng cụ	27.872.240	9.249.162
	Chi phí chờ phân bổ khác	473.693.793	299.343.679
12.2	**Dài hạn**	**298.887.071.775**	**309.032.571.278**
	Công cụ dụng cụ	1.028.337.589	2.635.528.116
	Giá trị lợi thế đầu tư vào công ty con (1)	294.492.736.837	305.073.314.208
	Chi phí trả trước dài hạn khác	3.365.997.349	1.323.728.954
	CỘNG	**299.388.637.808**	**309.341.164.119**

(1) Giá trị lợi thế đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	57.559.019.545	2.878.585.011	21.274.117.435	41.465.533.522	3.585.450.077	126.762.705.590
Số tăng trong kỳ	-	800.369.091	9.985.120.000	1.180.504.913	9.774.627.756	21.740.621.760
- Mua trong kỳ	-	*800.369.091*	9.985.120.000	1.180.504.913	*9.774.627.756*	*21.740.621.760*
- *Tăng khác*						-
Số giảm trong kỳ	-	(63.923.636)	(2.104.247.273)	-	-	(2.168.170.909)
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	*(63.923.636)*	*(2.104.247.273)*	-	-	*(2.168.170.909)*
31/12/2025	**57.559.019.545**	**3.615.030.466**	**29.154.990.162**	**42.646.038.435**	**13.360.077.833**	**146.335.156.441**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	*662.707.546*	*1.334.657.636*	*15.844.040.722*	*3.019.381.041*	*20.860.786.945*
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(8.741.512.231)	(2.812.530.591)	(9.989.446.460)	(18.470.476.452)	(2.943.139.276)	(42.957.105.010)
Số tăng trong kỳ	(450.036.840)	(156.833.508)	(3.821.837.874)	(5.920.403.189)	(1.749.995.700)	(12.099.107.111)
- *Trích khấu hao*	*(450.036.840)*	*(156.833.508)*	*(3.821.837.874)*	(5.920.403.189)	(1.749.995.700)	(12.099.107.111)
- *Tăng khác*						-
Số giảm trong kỳ	(1.800.000.000)	41.550.366	2.104.247.273	-	-	345.797.639
- *Thanh lý, nhượng bán*		41.550.366	2.104.247.273	-	-	*2.145.797.639*
- *Giảm khác*	*(1.800.000.000)*					*(1.800.000.000)*
31/12/2025	**(10.991.549.071)**	**(2.927.813.733)**	**(11.707.037.061)**	**(24.390.879.641)**	**(4.693.134.976)**	**(54.710.414.482)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	48.817.507.314	66.054.420	11.284.670.975	22.995.057.070	642.310.801	83.805.600.580
31/12/2025	**46.567.470.474**	**687.216.733**	**17.447.953.101**	**18.255.158.794**	**8.666.942.857**	**91.624.741.959**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 20.860.786.945 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 20.860.786.945 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính, DV GTGT	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	19.387.995.053	744.439.881	20.132.434.934
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-		-
31/12/2025	**19.387.995.053**	**744.439.881**	**20.132.434.934**
Trong đó			
Đã khấu hao hết	*6.795.311.199*	-	*6.795.311.199*
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	(3.796.181.822)	(118.201.178)	(3.914.383.000)
Khấu hao trong năm	*(3.292.316.200)*	*(70.140.000)*	*(3.362.456.200)*
Số giảm trong năm	-	-	-
31/12/2025	**(7.088.498.022)**	**(188.341.178)**	**(7.276.839.200)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	15.591.813.231	626.238.703	16.218.051.934
31/12/2025	**12.299.497.031**	**556.098.703**	**12.855.595.734**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 6.795.311.199 VND (tại ngày 01/01/2025 là 6.795.311.199 VND)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	trúc	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	18.171.592.354	18.171.592.354
31/12/2025	**18.171.592.354**	**18.171.592.354**
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	(10.208.048.312)	(10.208.048.312)
Số tăng trong năm	(457.098.720)	(457.098.720)
31/12/2025	**(10.665.147.032)**	**(10.665.147.032)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	7.963.544.042	7.963.544.042
31/12/2025	**7.506.445.322**	**7.506.445.322**

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	-	40.000.000	40.000.000
Dự án Tây Hồ (1)	137.358.159.264	137.358.159.264	213.671.669.900	213.671.669.900
Các dự án khác	3.828.403.157	3.828.403.157	2.500.194.396	2.500.194.396
CỘNG	**141.186.562.421**	**141.186.562.421**	**216.211.864.296**	**216.211.864.296**

(1) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của Công ty và MBH tại thời điểm ngày 31/12/2025 lần lượt là 30% và 70%.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561m2; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024m2; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

17.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	568.506.868	263.193.000	(305.313.868)	568.506.868	409.605.000	(158.901.868)
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	17.794.375	8.121.600	(9.672.775)	17.794.375	6.177.600	(11.616.775)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	163.658.125	97.500.000	(66.158.125)	163.658.125	113.000.000	(50.658.125)
CỘNG	**749.959.368**	**368.814.600**	**(381.144.768)**	**749.959.368**	**528.782.600**	**(221.176.768)**

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ	31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn nắm giữ	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	17.360.740.000	0	17.360.740.000	5.839.636.686
Cty CP Viễn thông VFT	49,00%	20.535.913.966	30.290.521.564	20.535.913.966	31.107.831.736
CỘNG		**37.896.653.966**	**30.290.521.564**	**37.896.653.966**	**36.947.468.422**

17.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Tỷ lệ	31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn nắm giữ	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	5,30%	28.590.000.000	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(2.059.044.831)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,5%	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	19,00%	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Cty CP 1SK	19,00%	4.674.000.000	(2.259.282.483)	4.674.000.000	(1.555.663.256)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh	6,55%	10.422.310.000	-	8.458.800.000	-
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	19,50%	390.000.000	(390.000.000)	390.000.000	(390.000.000)
Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc	18,75%	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
CỘNG		**79.036.510.000**	**(5.982.450.655)**	**77.073.000.000**	**(5.276.955.655)**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
18.1	**Ngắn hạn**	**301.412.211.095**	**301.412.211.095**	**443.447.980.646**	**443.447.980.646**
	Công ty TNHH phát triển THT	35.680.359	35.680.359	191.343.202.600	191.343.202.600
	Ciena Communications Inc	82.416.180.704	82.416.180.704	74.309.721.621	74.309.721.621
	TWS International trading Pte Ltd	37.486.992.400	37.486.992.400	36.313.081.200	36.313.081.200
	Hudson Capital Holding Ltd	48.970.245.727	48.970.245.727	86.043.707.928	86.043.707.928
	Các đối tượng khác	132.503.111.905	132.503.111.905	55.438.267.297	55.438.267.297
18.2	**Dài hạn**	-	-	-	-
	CỘNG	**301.412.211.095**	**301.412.211.095**	**443.447.980.646**	**443.447.980.646**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
19.1	**Ngắn hạn**	**108.187.719.496**	**117.645.831.417**
	Công an tỉnh Phú Thọ	-	94.910.588.180
	Cục hồ sơ nghiệp vụ/Bộ Công An	45.454.851.650	-
	Ban quan lý dự án 7	23.999.177.392	-
	Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	15.810.607.526	-
	Các đối tượng khác	22.923.082.928	22.735.243.237
19.2	**Dài hạn**	-	-
	CỘNG	**108.187.719.496**	**117.645.831.417**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	269.943.141	8.067.455.163
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.832.158.876	17.589.551.965
Thuế Thu nhập cá nhân	398.908.403	629.126.512
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	1.625.743.120	1.537.324.895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	113.060.597
CỘNG	**24.239.814.137**	**27.936.519.132**

20.1 Thuế và các khoản phải nộp

	Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2025)
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	8.067.455.163	5.280.008.191	13.077.520.213	269.943.141
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		46.795.966.345	46.795.966.345	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	118.823.161	118.823.161	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.589.551.965	26.067.379.769	21.824.772.858	21.832.158.876
Phát sinh trong kỳ	*17.589.551.965*	*25.707.379.769*	*21.464.772.858*	*21.832.158.876*
Điều chỉnh thuế năm trước		*360.000.000*	*360.000.000*	-
Thuế Thu nhập cá nhân	629.126.512	3.023.621.221	3.253.839.330	398.908.403
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.537.324.895	10.113.094.368	10.024.676.143	1.625.743.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.222.676.589	2.222.676.589	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	74.382.240	74.382.240	113.060.597
CỘNG	**27.936.519.132**	**93.695.951.884**	**97.392.656.879**	**24.239.814.137**

20.2 Thuế và các khoản phải thu

	Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2025)
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.187	338.374	169.187	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(105.282.915)	8.422.634	113.705.549
CỘNG	**169.187**	**(104.944.541)**	**8.591.821**	**113.705.549**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2025)
		VND	VND	VND	VND
21.1	**Ngắn hạn**	**36.072.675.525**	**648.932.020.601**	**458.911.676.608**	**226.093.019.518**
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	33.467.050.965	423.541.743.586	329.718.054.548	127.290.740.003
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	2.605.624.560	-	2.605.624.560	-
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	-	140.390.277.015	41.587.997.500	98.802.279.515
	Vay cá nhân		85.000.000.000	85.000.000.000	-
21.2	**Dài hạn**	**-**	**170.118.795.110**	**-**	**170.118.795.110**
	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng & Phát triển (3)	-	170.118.795.110	-	170.118.795.110
	CỘNG	**36.072.675.525**	**819.050.815.711**	**458.911.676.608**	**396.211.814.628**

(1) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/09/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(2) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(3) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
22.1	**Ngắn hạn**	**7.339.681.529**	**5.862.619.033**
	Trích trước chi phí thực hiện dự án	7.255.005.453	5.808.860.817
	Các khoản trích trước khác	84.676.076	53.758.216
22.2	**Dài hạn**	**-**	**-**
	CỘNG	**7.339.681.529**	**5.862.619.033**

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
23.1	**Ngắn hạn**	**3.874.821.867**	**1.669.579.388**
	Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.026.223.704	449.427.172
	Các khoản khác	2.848.598.163	1.220.152.216
23.2	**Dài hạn**	-	-
	CỘNG	**3.874.821.867**	**1.669.579.388**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
24.1	**Ngắn hạn**	**5.329.856.193**	**4.350.534.501**
	Kinh phí công đoàn	1.473.656.107	2.067.637.814
	Bảo hiểm xã hội, y tế	-	8.625.000
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	700.000
	Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
	Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.066.150.651	740.717.528
	Phải trả, phải nộp khác	1.966.284.722	709.089.446
24.2	**Dài hạn**	**8.318.356.547**	**7.579.247.973**
	Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.387.836.547	648.727.973
	Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
	CỘNG	**13.648.212.740**	**11.929.782.474**

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
25.1	**Ngắn hạn**	**680.184.597**	**1.635.651.757**
	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	680.184.597	1.635.651.757
25.2	**Dài hạn**	**15.106.287.719**	**18.381.535.268**
	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.106.287.719	18.381.535.268
	CỘNG	**15.786.472.316**	**20.017.187.025**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	62.241.382.018	64.483.485.315
CỘNG	**62.241.382.018**	**64.483.485.315**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**822.900.770.000**	**-**	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**123.393.429.070**	**190.252.479.439**	**1.152.156.934.085**
Tăng vốn trong kỳ	10.000.000.000	-	-	-			10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	95.447.675.859	3.805.092.303	99.252.768.162
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.500.000.000)		(3.500.000.000)
Chia cổ tức		-		-		*(1.016.000.000)*	*(1.016.000.000)*
Điều chỉnh do đầu tư thêm vào công ty con					(6.750.000.000)	(1.500.000.000)	(8.250.000.000)
Điều chỉnh khác				-	39.403.428		39.403.428
31/12/2024	**832.900.770.000**	**-**	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**208.630.508.357**	**191.541.571.742**	**1.248.683.105.675**
01/01/2025	**832.900.770.000**		**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**208.630.508.357**	**191.541.571.742**	**1.248.683.105.675**
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (1)	41.638.480.000	(245.600.000)	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)		(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (1)	124.935.110.000	(10.500.000)		-			124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (1)	49.000.000.000	(25.000.000)		-			48.975.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (1)	52.414.670.000			-	(52.414.670.000)		-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	127.576.771.109	728.679.064	128.305.450.173
Mua lại cổ phiếu ESOP		-	(144.000.000)				(144.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)					(5.000.000.000)		(5.000.000.000)
Chia cổ tức tại Công ty con						(979.000.000)	(979.000.000)
Tăng vốn tại Công ty con		-	-			490.000.000	490.000.000
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước của Công ty con		-	-		360.000.000		360.000.000
Tăng/giảm khác trong năm		-	-		(2.956.767.322)	2.956.767.322	-
Tăng/giảm do hợp nhất		-	-		520.575.014		520.575.014
31/12/2025	**1.100.889.030.000**	**(281.100.000)**	**(144.000.000)**	**5.200.000.000**	**245.488.192.734**	**194.738.018.128**	**1.545.890.140.862**

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, chi tiết tại Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 03/04/2024 và các Nghị quyết triển khai của Hội đồng Quản trị Công ty.

(2) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2024 là 5.000.000.000 đồng.

27.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Ông Phan Chiến Thắng	88.995.130.000	65.869.170.000
- Ông Trần Hùng Giang	58.389.430.000	48.113.800.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	57.373.590.000	46.986.570.000
- Cổ đông khác	896.130.880.000	671.931.230.000
- Vốn góp cuối kỳ	**1.100.889.030.000**	**832.900.770.000**

27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.889.030.000	832.900.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Giảm vốn trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.889.030.000	832.900.770.000
Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu		

27.4 Cổ phiếu

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.088.903	83.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.088.903	83.290.077
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.088.903*	83.290.077
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.088.903	83.290.077
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.088.903*	83.290.077
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP	*10.000*	*10.000*

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

28.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ USD	Tương đương VND	Nguyên tệ USD	Tương đương VND
USD	2.629.186,11	68.582.314.698	100.654,99	2.545.386.783
CỘNG	**2.629.186,11**	**68.582.314.698**	**100.654,99**	**2.545.386.783**

28.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	18.501.213.727	18.501.213.727
CỘNG	**18.501.213.727**	**18.501.213.727**

29. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	31.773.959.420	37.819.860.060
Doanh thu bán hàng hóa	693.491.092.326	301.952.507.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.862.392.401	32.748.139.314
CỘNG	**760.127.444.147**	**372.520.507.119**

Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 42.2*

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	6.236.233.965	1.146.830.411
Giá vốn bán hàng hóa	596.738.487.370	216.125.816.174
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.026.276.005	19.675.453.761
CỘNG	**634.000.997.340**	**236.948.100.346**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.260.557.557	3.952.021.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	715.540.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	265.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.394.315.831	3.184.244.247
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	519.140.314	1.766.656.516
CỘNG	**9.174.013.702**	**9.618.726.962**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.905.190.726	722.918.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	659.227.923	3.034.664.891
Dự phòng chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư	753.480.800	867.513.145
Chi phí tài chính khác	53.176	50.552
CỘNG	**6.317.952.625**	**4.625.146.720**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.166.512.933	7.898.738.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	476.271.524	380.111.725
Chi phí dự phòng bảo hành	3.065.936.505	1.210.840.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.177.053.575	2.420.546.819
Chi phí bằng tiền khác	924.592.840	515.901.794
CỘNG	**15.810.367.377**	**12.426.139.542**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.576.611.209	11.650.792.936
Chi phí công cụ, dụng cụ	343.354.909	1.192.081.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.676.711.667	5.042.377.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.462.339	2.426.381.617
Chi phí dự phòng	(35.366.575)	15.469.844.014
Chi phí bằng tiền khác	5.559.195.341	1.019.182.923
CỘNG	**21.763.968.890**	**36.800.661.317**

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	9.090.909
Các khoản khác	47.441.919	2.142.286.259
CỘNG	**47.441.919**	**2.151.377.168**

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	574.183.689	
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	(121.567.015)	
Các khoản chi phí khác	256.684.524	68.897.323
CỘNG	**709.301.198**	**68.897.323**
GIÁ TRỊ THUẦN	**(661.859.279)**	**2.082.479.845**

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.080.000	40.035.042.225
Chi phí nhân công	21.611.211.326	20.160.549.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.524.766.432	3.447.684.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.994.478.083	19.615.720.087
Chi phí dự phòng	3.030.569.930	16.678.288.997
Chi phí bằng tiền khác	7.759.662.383	9.454.820.998
CỘNG	**78.924.768.154**	**109.392.105.857**

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	12.825.348.858	15.534.610.369
CỘNG	**12.825.348.858**	**15.534.610.369**

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(556.966.124)	(448.944.243)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
CỘNG	**(556.966.124)**	**(448.944.243)**

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**72.638.292.918**	**78.336.004.283**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.534.096.468	2.440.778.277
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	**69.104.196.450**	**75.895.226.006**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	95.749.415	83.290.077
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**722**	**911**

41. LÃI SUY GIẢM CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**72.638.292.918**	**78.336.004.283**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.534.096.468	2.440.778.277
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	**69.104.196.450**	**75.895.226.006**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	95.749.415	83.290.077
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành tăng thêm (cổ phiếu) (1)		-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**722**	**911**

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

	Sản xuất phần mềm	Kinh doanh vật tư, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	31.773.959.420	693.491.092.326	34.862.392.401	760.127.444.147
Giá vốn bán hàng	6.236.233.965	596.738.487.370	31.026.276.005	634.000.997.340
Lợi nhuận gộp	**25.537.725.455**	**96.752.604.956**	**3.836.116.396**	**126.126.446.807**
Kết quả bộ phận	25.537.725.455	96.752.604.956	3.836.116.396	126.126.446.807
Doanh thu hoạt động tài chính				9.174.013.702
Chi phí tài chính				(6.317.952.625)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(5.839.636.686)
Chi phí bán hàng				(15.810.367.377)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(21.763.968.890)
Lợi nhuận khác				(661.859.279)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(12.825.348.858)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				556.966.124
Lợi nhuận trong năm				**72.638.292.918**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

	Sản xuất phần mềm	Kinh doanh vật tư, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37.819.860.060	301.952.507.745	32.748.139.314	372.520.507.119
Giá vốn bán hàng	1.146.830.411	216.125.816.174	19.675.453.761	236.948.100.346
Lợi nhuận gộp	**36.673.029.649**	**85.826.691.571**	**13.072.685.553**	**135.572.406.773**
Kết quả bộ phận	36.673.029.649	85.826.691.571	13.072.685.553	135.572.406.773
Doanh thu hoạt động tài chính				9.618.726.962
Chi phí tài chính				(4.625.146.720)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				4.408
Chi phí bán hàng				(12.426.139.542)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(36.800.661.317)
Lợi nhuận khác				2.082.479.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(15.534.610.369)

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán tại 31/12/2025

	Sản xuất phần mềm, kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
TÀI SẢN			-
Các khoản phải thu	710.144.348.508	184.941.407.473	895.085.755.981
Hàng tồn kho	219.006.384.093	-	219.006.384.093
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.828.403.157	137.358.159.264	141.186.562.421
Tài sản không phân bổ	-	-	1.239.503.894.272
Tổng tài sản			**2.494.782.596.767**
NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-
Các khoản phải trả	124.327.215.626	177.084.995.469	301.412.211.095
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	647.480.244.809
Tổng nợ phải trả			**948.892.455.904**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán tại 01/01/2025

	Sản xuất phần mềm, kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
TÀI SẢN			-
Các khoản phải thu	620.273.435.601	57.139.265.957	677.412.701.558
Hàng tồn kho	77.541.442.346	-	77.541.442.346
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.540.194.396	213.671.669.900	216.211.864.296
Tài sản không phân bổ	-	-	1.018.866.254.754
Tổng tài sản			**1.990.032.262.954**
NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-
Các khoản phải trả	245.174.258.046	198.273.722.600	443.447.980.646
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	297.901.176.633
Tổng nợ phải trả			**741.349.157.279**

43. THÔNG TIN KHÁC

43.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty NPT Solutions INC	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ông Ngô Trọng Hiếu - em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Phó TGĐ là người đại diện theo pháp luật
Công ty CP Luckybest Việt Nam	Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An	Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty TNHH BNB Hà Nội	Ông Đỗ Minh Tiến - thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐTV
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam	Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa
Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA	
Công ty TNHH đầu tư DT&T	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

43.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Mua hàng			**214.500.000**	**1.066.874.000**
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	30.000.000	30.024.000
Công ty NPT Solutions INC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	-	957.750.000
CMC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	135.000.000	29.600.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	49.500.000	49.500.000

43.3 Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng		-	**597.770.779**
Kạn	Công ty liên kết	-	597.770.779
Trả trước cho người bán		**22.200.000.000**	**23.000.000.000**
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	9.200.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác		-	**3.539.885.279**
Kạn	Công ty liên kết	-	3.539.885.279

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

The enterprise:

Company name: **ELCOM Technology Communications Corporation**

Address: **Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City**

Tax ID: **0101435127**

Telephone: **0243 8359 359**

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV/2025

Includes the following statements:

1. Statement of Financial Position
2. Statement of Income
3. Statement of Cash Flows
4. Notes to the Financial Statements

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FORM NO. B01-DN/HN
Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22/12/2014 of The Ministry of Finance

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	31 December 2025	01 January 2025
			VND	VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**	**4**	**1,701,023,093,318**	**1,184,524,982,647**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**416,357,140,940**	**326,629,549,281**
1. Cash	111		134,459,140,940	187,129,549,281
2. Cash equivalents	112		281,898,000,000	139,500,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**5**	**64,262,924,189**	**115,418,782,600**
1. Trading securities	121		749,959,368	749,959,368
2. Provision for devaluation of trading securities	122		(381,144,768)	(221,176,768)
3. Held-to-maturity investments	123	5.1	63,894,109,589	114,890,000,000
III. Current accounts receivables	**130**		**995,830,354,253**	**661,842,022,220**
1. Short-term trade receivables	131	6	769,897,202,469	627,626,911,601
2. Short-term advances to suppliers	132	7	68,794,482,570	26,472,717,399
4. Short-term loan receivables	135	8	125,059,397,555	28,862,800,000
5. Other short-term receivables	136	9	122,629,118,831	65,594,394,259
6. Provision for doubtful short-term receivables	137	10	(90,549,847,172)	(86,714,801,039)
IV. Inventories	**140**	**11**	**219,006,384,093**	**77,541,442,346**
1. Inventories	141		219,006,384,093	77,541,442,346
V. Other current assets	**150**		**5,566,289,843**	**3,093,186,200**
1. Short-term prepaid expenses	151	13	501,566,033	308,592,841
2. Deductible value added tax	152		4,951,018,261	2,784,424,172
3. Taxes and other receivables from the government budget	153	19	113,705,549	169,187
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260)	**200**		**793,759,503,449**	**805,507,280,307**
I. Long-term receivables	**210**		**138,188,553,512**	**62,785,789,957**
2. Long-term advances to suppliers	212		13,000,000,000	13,000,000,000
4. Other long-term receivables	216	9	125,188,553,512	49,785,789,957
II. Fixed assets	**220**		**104,480,337,693**	**100,023,652,514**
1. Tangible fixed assets	221	14	91,624,741,959	83,805,600,580
- Cost	222		146,335,156,441	126,762,705,590
- Accumulated depreciation	223		(54,710,414,482)	(42,957,105,010)
2. Intangible fixed assets	227	15	12,855,595,734	16,218,051,934
- Cost	228		20,132,434,934	20,132,434,934
- Accumulated amortization	229		(7,276,839,200)	(3,914,383,000)
III. Investment properties	**230**	**16**	**7,506,445,322**	**7,963,544,042**
- Cost	231		18,171,592,354	18,171,592,354
- Accumulated depreciation	232		(10,665,147,032)	(10,208,048,312)
IV. Long-term assets in progress	**240**	**12**	**141,186,562,421**	**216,211,864,296**
2. Construction in progress	242		141,186,562,421	216,211,864,296
V. Long-term financial investments	**250**	**5**	**103,344,580,909**	**108,743,512,767**

ASSETS	Code	Note	31 December 2025	01 January 2025
			VND	VND
2. Investment in the associates and joint-venture companies	252		30,290,521,564	36,947,468,422
3. Investments in equity of other entities	253		79,036,510,000	77,073,000,000
4. Provision for long-term investments	254		(5,982,450,655)	(5,276,955,655)
VI. Other non-current assets	**260**		**299,053,023,592**	**309,778,916,731**
1. Long term prepaid expenses	261	13	298,887,071,775	309,032,571,278
2. Deferred income tax assets	262		165,951,817	746,345,453
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**2,494,782,596,767**	**1,990,032,262,954**
RESOURCES	**Code**	**Note**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
			VND	**VND**
C. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**948,892,455,904**	**741,349,157,279**
I. Current liabilities	**310**		**693,389,034,511**	**650,904,888,723**
1. Short-term trade accounts payables	311	17	301,412,211,095	443,447,980,646
2. Short-term advances from customers	312	18	108,187,719,496	117,645,831,417
3. Taxes and other payables to the State budget	313	19	24,239,814,137	27,936,519,132
4. Payables to employees	314		9,302,565,172	7,122,094,916
5. Short-term accrued expenses	315	21	7,339,681,529	5,862,619,033
7. Short-term defferred revenue	318	22	3,874,821,867	1,669,579,388
8. Other short-term payables	319	23	5,611,256,192	4,350,534,501
9. Short-term loan and finance lease	320	20	226,093,019,518	36,072,675,525
10. Short-term provisions	321	24	680,184,597	1,635,651,757
11. Bonus and welfare fund	322		6,647,760,908	5,161,402,408
II Non-current liabilities	**330**		**255,503,421,394**	**90,444,268,556**
1. Other long-term payables	337	23	8,036,956,547	7,579,247,973
2. Long-term loan and finance lease	338		170,118,795,110	-
3. Deferred income tax payable	341	24	62,241,382,018	64,483,485,315
4. Long-term provisions	342	25	15,106,287,719	18,381,535,268
D - OWNERS' EQUITY (400 = 410)	**400**		**1,545,890,140,862**	**1,248,683,105,675**
I. Owners' equity	**410**	**26**	**1,545,890,140,862**	**1,248,683,105,675**
1. Owners' share capital	411		1,100,889,030,000	832,900,770,000
2. Share premium	412		(281,100,000)	-
Cổ phiếu ký quỹ (*)	415		(144,000,000)	-
5. Investment and development funds	418		-	10,410,255,576
6. Other funds under equity	420		5,200,000,000	5,200,000,000
7. Undistributed profit after tax	421		245,488,192,735	208,630,508,357
- Accumulated retained earnings brought forward	*421a*		118,380,421,625	119,932,832,498
- Retained earnings for the current year	*421b*		127,107,771,109	88,697,675,859
8. Non-controlling interests	429		194,738,018,128	191,541,571,742
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**2,494,782,596,767**	**1,990,032,262,954**

Hanoi, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FROM NO. B02-DN/HN
Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of The Ministry of Finance

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
FOR THE QUARTER IV - 2025

Number	Items	Code	Note	Quarter IV/2025	Quarter IV/2024	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
				VND	VND	VND	VND
1	Revenue from sale of goods and rendering of services	01	28	760.127.444.147	372.520.507.119	1.517.735.622.129	800.145.221.381
2	Revenue deductions	02	29	-	-	-	-
3	Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01-02)	10		760.127.444.147	372.520.507.119	1.517.735.622.129	800.145.221.381
4	Cost of goods sold and services rendered	11	30	634.000.997.340	236.948.100.346	1.247.567.249.603	555.950.402.751
5	**Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10-11)**	**20**		**126.126.446.807**	**135.572.406.773**	**270.168.372.526**	**244.194.818.630**
6	Financial income	21	31	9.174.013.702	9.618.726.962	38.581.666.716	24.383.142.515
7	Financial expenses	22	32	6.317.952.625	4.625.146.720	19.312.111.516	13.029.480.489
	In which: Interest expenses	23		*4.905.190.726*	*722.918.132*	*15.855.211.116*	*3.038.829.759*
8	Share in profits of associates, joint-ventures	24		(5.839.636.686)	4.408	(5.839.636.686)	4.408
9	Selling expenses	25	33	15.810.367.377	12.426.139.542	47.470.193.849	49.078.056.131
10	General and administrative expenses	26	33	21.763.968.890	36.800.661.317	85.169.105.667	88.557.070.474
11	**Operating profit (30 = 20+21-22-25-26)**	**30**		**85.568.534.931**	**91.339.190.564**	**150.958.991.524**	**117.913.358.459**
12	Other income	31	34	47.441.919	2.151.377.168	2.413.129.755	2.368.974.224
13	Other expenses	32	35	709.301.198	68.897.323	1.101.686.923	5.253.433.926
14	**Profit from other activities (40 = 31-32)**	**40**		**(661.859.279)**	**2.082.479.845**	**1.311.442.832**	**(2.884.459.702)**
15	**Net profit before tax (50 = 30+40)**	**50**		**84.906.675.652**	**93.421.670.409**	**152.270.434.356**	**115.028.898.757**
16	Current Corporate income tax expenses	51	37	12.825.348.858	15.534.610.369	26.067.548.958	17.803.182.605
17	Deferred tax income	52		(556.966.125)	(448.944.243)	(2.102.564.775)	(2.027.052.010)
18	**Net profit after tax (60 = 50-51-52)**	**60**		**72.638.292.919**	**78.336.004.283**	**128.305.450.173**	**99.252.768.162**
19	After-tax profit of the parent company	61		69.104.196.451	75.895.226.006	127.576.771.109	95.447.675.859
20	Non-controlling shareholders' after-tax profits	62		3.534.096.468	2.440.778.277	728.679.064	3.805.092.303
21	**Basic earnings per share**	**70**	**38**	**722**	**911**	**1.332**	**1.150**
22	**Diluted earnings per share**	**71**	**39**	**722**	**911**	**1.332**	**1.095**

Hanoi, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FROM NO. B03-DN/HN
Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of The Ministry of Finance

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENTS

(Indirect method)

for the period from 01 January 2025 to 31 December 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	**01**		**152.270.434.356**	**115.028.898.757**
2. Adjustments for:			**6.524.465.263**	**13.251.210.487**
Depreciation and amortization	02		15.918.662.031	12.492.410.093
Provisions	03		469.794.424	25.704.463.448
Foreign exchange (gains)/losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		(2.297.391.327)	(1.797.526.516)
(Profits)/losses from investing activities	05		(23.421.810.981)	(17.936.966.297)
Interest expenses	06		15.855.211.116	3.038.829.759
Other adjustments	07		-	(8.250.000.000)
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	**08**		**158.794.899.619**	**128.280.109.244**
Increase, decrease in receivables	09		(326.005.387.279)	133.234.158.774
Increase, decrease in inventories	10		(151.166.932.508)	11.001.902.986
Increase, decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payable)	11		44.606.130.539	(132.367.484.667)
Increase, decrease in prepaid expenses	12		9.952.526.311	13.906.398.826
Increase/decrease in held-for-trading securities	13		-	(26.638.430)
Interest paid	14		(15.855.211.116)	(3.093.841.935)
Corporate income tax paid	15		(21.824.772.858)	(7.405.573.679)
Other cash outflows from operating activities	17		(3.513.641.500)	(3.464.326.657)
Net cash flows from operating activities	**20**		**(305.012.388.792)**	**140.064.704.462**
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and contruction of fixed assets and other long-term assets	21		(214.665.559.109)	(26.444.208.556)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		86.528.600.647	249.800.000
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(209.318.507.144)	(175.047.500.000)
4. Collection from borrowers and proceeds from sales of debt instrument of other entities	24		161.517.800.000	128.484.700.000
5. Payments for investments in other entities	25		(1.963.510.000)	(8.458.800.000)
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		20.219.900.000	67.689.960.000
7. Interest income, dividend and profit distributed	27		19.069.005.608	11.239.108.334
Net cash flows from investing activities	**30**		**(138.612.269.998)**	**(2.286.940.222)**
III. Cash flows from financing activities				
1. Capital contribution and issuance of shares	31		174.144.010.000	10.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(144.000.000)	-
3. Proceeds from borrowings	33		819.050.815.711	192.296.678.442
4. Repayment of principal	34		(458.911.676.608)	(198.680.039.432)
5. Dividends paid, profits distributed to owners	36		(653.566.880)	(1.005.622.330)
Net cash flows from financing activities	**40**		**533.485.582.223**	**2.611.016.680**
Net increase in cash for the year	**50**		**89.860.923.433**	**140.388.780.920**
Net increase in cash for the year (50=20+30+40)	**60**	**4**	**326.629.549.281**	**186.196.786.544**
Impact of foreign exhange differences	61		(133.331.774)	43.981.817
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	**4**	**416.357.140.940**	**326.629.549.281**

Hanoi, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE QUARTER IV - 2025

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Elcom Technology Communications Corporation is a joint stock company established under the Law on Enterprises of Vietnam, pursuant to Business Registration Certificate No. 0101435127 issued for the first time by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on 18 July 2003, and subsequent amended Business Registration Certificates, with the most recent amendment being the 35th, issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on November 14, 2025.

The Company's headquarters is located at: Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi.

The Company's charter capital according to the 35th change in Business Registration Certificate on November 14, 2025 is: VND 1,100,889,030,000 (one trillion one hundred billion eight hundred eighty-nine million and thirty thousand Vietnamese dong), equivalent to 110,088,903 shares, par value of one share is VND 10,000.

The Company's shares have the trading code ELC and are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

1.2 BUSINESS FIELDS

The Company's business fields are production, trade and services.

1.3 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES

The Company's main activities in 2025 include:

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.4 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.5 BUSINESS STRUCTURES

The company has subsidiaries, assocciates, (or affiliated units) as follows:

List of directly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Elcom Software Solutions Co., Ltd.	Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100%	100%
Datanova Vietnam JSC	Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi	Provide value- added services	93%	93%
Elcom Prime JSC	6th Floor, Fimexco Building, 231-233 Le Thanh Ton, Ben Thanh Ward, HCM	Publishing software, manufacturing electronic components	70%	70%
Hanoi Trade Group JSC	6th floor,18 Nguyen Chi Thanh, Giang Vo Ward, Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	67.00%	67.00%
Vietnam Computer and Communications JSC	No. 18 Nguyen Chi Thanh Street, Giang Vo Ward, Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.5%	50.5%

List of indirectly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio

Smartek Investment JSC (Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)	Floor 04, HighTechnology Incubation & Training Center, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Commune, Hanoi, Vietnam	Software publishing	88.35%	88.35%

List of joint ventures, associates:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Bac Kan New Material Technology JSC	No. 91, Tran Hung Dao Street, Group IA, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province	Mining metal ores	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC	Street 72, Duong Noi Ward, Hanoi	Production and selling telecommunications systems and software development	41.58%	49.00%

List of dependent accounting units:

Name of Company	Address	Main activities
Ho Chi Minh City Branch	Ho Chi Minh City	Telecommunication services installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative for customer transactions

1.6 STATEMENT OF COMPATIBILITY OF INFORMATION ON CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The corresponding information, data and figures in the Company's consolidated financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 are presented as comparative ones.

1.7 EMLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 258 people (as at 31 December 2024 is 261 people).

2. APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING REGIME

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION

The Company applied to Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding Corporate Accounting System and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT0-BTC; prepared and presented the consolidated financial statements according to Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, or cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of General Directors ensures compliance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance, and other legal regulations related to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

2.3 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year.

2.4 THE CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The unit of currency used in accounting is Viet Nam Dong (VND), as receipts and payments are mainly made by VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these consolidated Financial Statements are as follows:
The Consolidated Financial Statements include the Company's financial statements and the financial statements of companies controlled by the Company (its subsidiaries). This control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of investee companies in order to obtain benefits from their operations. When determining controls, consideration is given to potential voting rights arising from purchasing options or debt instruments and capital instruments that can be converted to common stocks on the end of the accounting period.

The results of subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the consolidated Income Statement from the date of purchase or until the date of sale of the investment in that subsidiary.

3.1 BASIS OF PREPARATION OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The financial statements of the parent company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply uniform accounting policies to transactions and events of the same type in similar circumstances. In case of necessity, the financial statements of subsidiaries are appropriately adjusted so that the accounting policies applied at the Company and its subsidiaries are the same.

All transactions and balances between companies within the same group are eliminated when the financial statements are consolidated.

The balances of the accounts on the Balance Sheet between the Parent Company and its Subsidiaries and between each subsidiary, internal transactions, unrealized internal interests arising from these transaction shall be completely excluded. Unrealized losses arising from internal transactions are also eliminated unless the costs resulting from such losses are non- recoverable.

Non-controlling shareholder interests

Non-controlling shareholder interest in the net assets of the consolidated subsidiary is defined as a separate indicator separated from the shareholders' equity portion of the parent company. Non-controlling shareholder interests include the value of the non-controlling shareholder's interests at the date of the initial business combination and the non-controlling shareholder's share of the interest in the fluctuation of total equity since the date of the business combination. Losses incurred at the subsidiary must be distributed in proportion to the non-controlling shareholder's share, even if such losses are greater than the non-controlling shareholder's share in the subsidiary's net assets.

Business Combinations

Business combinations are accounted for by the purchase method at the date of purchase, which is the date on which control is transferred to the Company. Control exists when t.he Company has the power to govern an entity's financial and operational policies in order to derive economic benefits from its activities. In assessing control, the Company must consider the potential voting rights that may be possible at the present time

According to the purchase method, the assets, liabilities and contingent liabilities of the company to be purchased are determined at fair value at the date of purchase. Any extras between the purchase price and the total fair value of the property purchased are noted as goodwill. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the assets purchased is recognized in the results of business operations of the accounting period in which the purchase of the subsidiary arose.

Non-controlling shareholder interests at the date of initial business combination are determined on the basis of the ratio of non-controlling shareholders to the total fair value of recognized assets, liabilities, and contingent liabilities.

The company invests to increase the percentage of interests held in the subsidiary, the difference between the cost of the additional investment and the book value of the net assets of the additional purchased subsidiary at the date of purchase is recorded directly into the item "Undistributed profits aftertax" on the Consolidated Statement of Financial Position

When the company withdraws a share of its subsidiary:

- If the Company retains control after the divestments: The result of the withdrawn capital is recorded in the item "Distributed profit after tax" on the Consolidated Statement of Financial Position.

- If after divestment, the Company loses control and the subsidiary becomes a joint venture or associate company: the remaining investment is presented in the section "Investment in joint venture and associate companies" on the consolidated financial statements following the equity method and the results of the divestment are recorded in the consolidated income statement.

In the case that the subsidiary raises additional capital contributions from the owners if the additional capital contribution ratio of the parties does not correspond to the current ratio, the difference between the Company's additional capital contribution and the ownership portion increases in theadditional net assets of the subsidiary are recorded in the item "Undistributed after-tax profits" on the consolidated statements of financial position.

Invest in associates

An associate is a company over which the Company has significant influence but has no control over financial and operating policies. Significant influence is reflected in the investee's right to participate in decision-making on financial and operational policies but has no influence in terms of controlling or co-controlling these policies.

Investments in associated companies are recorded using the equity method. Accordingly, the investment in an associate is shown on the consolidated financial statements according to the initial investment cost and adjusted for changes in the interest on the net assets of the associate after the date invest. If the interest of the Parent Company and its Subsidiaries in the loss of the associated company is greater than or equal to the book value of the investment, the value of the investment presented in the consolidated financial statements is zero unless the Company and its subsidiaries have obligations to make payments on behalf of the associate.

The financial statements of associated companies are prepared in the same accounting period as the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries. When the accounting policy of an associate company is different from the accounting policy applied uniformly in the Company and its subsidiaries, the financial statements of the associate company will have appropriate adjustments before being used for preparation of consolidated financial statements.

Unrealized profits and losses arising from transactions with associated companies are eliminated corresponding to the portion belonging to the Company and its subsidiaries when preparing the consolidated financial statements.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

Consolidated financial reporting in conformity with Vietnamese Accounting Standards, requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. Actual business results may differ from estimates and assumptions.

3.3 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currency are converted at the exchange rate on the date of the transaction. The closing balances of monetary items denominated in foreign currency at the end of the fiscal year are undergone conversion using the exchange rate on that date.

Foreign exchange rate differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in financial income or financial expenses. The exchange rate differences from re-evaluating monetary items denominated in foreign currency at the date of the fiscal year, after offsetting the increases and decreases in differences, are recorded in financial income or financial expenses.

The exchange rate used to translate foreign currency transactions is the actual transaction exchange rate at the time the transaction occurs. The actual transaction exchange rate for foreign currency transactions is determined as follows:

• The actual transaction exchange rate for buying and selling foreign currencies (spot contracts, forward contracts, futures contracts, options contracts, and swap contracts) is the exchange rate agreed upon in the foreign currency purchase and sale contracts between the Company and the bank.

• If the contract does not specify the payment exchange rate:

- For capital contributions or receipt of contributed capital: the buying exchange rate of the bank where the Company opens an account to receive the investor's capital contribution on the date of contribution.

- For accounts receivables: the buying exchange rate of the commercial bank designated by the Company for the customer's payment at the time the transaction occurs.

- For accounts payables: the selling exchange rate of the commercial bank where the Company expects to conduct the transaction at the time the transaction occurs.

- For transactions involving the purchase of assets or expenses that are immediately settled in foreign currency (not through accounts payable): the buying exchange rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The exchange rate used to revalue the balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the fiscal year is determined according to the following principles:

• For foreign currency deposits at banks: the buying exchange rate of the bank where the Company maintains its foreign currency account.

• For monetary items denominated in foreign currencies classified as other assets: the buying exchange rate of the bank with which the Company regularly conducts transactions.

• For monetary items denominated in foreign currencies classified as payables: the selling exchange rate of the bank with which the Company regularly conducts transactions.

3.4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash on hand, demand deposits, and term deposits. Cash equivalents are short-term investments with a maturity or redemption term of no more than three months from the date of purchase, which are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS

Trading Securities

Trading securities are securities held by the Company for business purposes, that is, purchased and sold by the Company to make a profit. The company holds trading securities including:

- Stocks and bonds listed on the stock market;

- Other types of securities and financial instruments.

Trading securities are initially recorded at cost, including: Purchase price plus (+) directly related costs (if any) such as brokerage, transaction, information provision, taxes and fees and bank fees... The time to record trading securities is the time the investor has ownership, specifically as follows:

- Listed securities are recorded at the time of order matching (T+0);

- Unlisted securities are recorded at the time of official ownership according to the provisions of law.

Interest, dividends and profits of periods before trading securities are purchased are accounted for as a decrease in the value of those trading securities. Interest, dividends and profits of periods after trading securities are purchased are recorded as financial income. Dividends received in shares are only tracked by the number of additional shares, the value of shares received is not recorded. Exchanged shares are determined at fair value at the exchange date. The fair value of the shares is determined as follows;

- For shares of listed companies, the fair value of the shares is the closing price listed on the stock market at the exchange date or the most recent fiansaction date up to the exchange date if at the exchange date the stock market is not trading.

- For unlisted shares traded on UPCOM, the fair value of the shares is the closing trading price on UPCOM at the exchange date or the most recent transaction date up to the exchange date if at the exchange date the UPCOM is not trading

- For other unlisted stocks, the fair value of the stock is the price agreed upon by the parties according to the contract or the book value at the time of exchange.

Provision for devaluation of trading securities is made for each type of security that is traded on the market and has a fair market value lower than the original cost. The fair value of trading securities listed on the stock market or traded on UPCOM is determined according to the closing price on the most recent transaction date up to the date of closing books for preparing the Consolidated Financial Statements.

In case of unlisted trading securities, unregistered trading or listed on the market without a trading price within 30 days before the date of provisioning or at the date of provisioning, the securities are canceled listed or suspended from trading or stopped trading, the determination of the level of provisioning is similar to the case of investing in other economic units.

Increases and decreases in provisions for devaluation of trading securities that need to be appropriated at the closing date of preparing financial statements are recorded in financial expenses.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Company intends and has the ability to hold to maturity. Investments held to maturity include: term deposits (including bills, promissory notes), bonds, preferred shares that are required to be redeemed at a certain time in the future, and other investments held to maturity.

Held-to-maturity investments are recognized starting from the date of purchase and are valued initially at the purchase price and the costs associated with the purchase of investments. Interest income from investments held up to maturity after the date of purchase is recognized on the Income Statement on a receivable basis. The interest enjoyed before the Company holds is written down from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined at cost minus bad receivables provision.

When there is solid evidence that part or all of the investment may not be recoverable and the amount of loss is reliably determined, the loss is recognized in the financial cost during the year/period and dfrectly reduces the value of the investment.

Loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts.

Provision for bad debts of loans is established based on the expected level of loss that may occur.

Invest in capital instruments of other entities

Investments in capital instruments of another entity include capital instrument investments but the Company has no control, co-control or significant influence over the invested party.

Investments in capital instruments of another entity are initially recognized at cost, including purchase price or capital contribution plus direct costs related to investment activities. Dividends and profits for periods before the investment is purchased are accounted for a decrease in the value of the investment itself. Dividends and profits of periods after the investment is purchased are recognized as revenue. Dividends received in shares may only follow up the number of additional shares, not recognize the value of shares received.

Provision for losses for investments in capital instruments of other entities set aside at the time of preparing the Consolidated Financial Statements when the investments have a decline compared to the original price, the Company shall make provision as follows:

- For an investment in listed shares or the fair value of a reliably determined investment, provisioning is based on the market value of the shares

- For an investment whose fair value cannot be determined at the time of reporting, the reserve shall be set aside with an appropriation equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in another unit and the actual equity multiplied by the ratio of the Company's capital contribution compared to the total actual contributed capital of the parties in another entities.

Increase or decrease the amount of provision for investment losses in capital instruments of other entities that need to be set aside at the closing date of the Consolidated Financial Statements is recognized in financial expenses.

3.6 RECEIVABLES

Accounts receivable are stated at carrying amount less provisions for bad debts.

The classification of receivables is made according to the following principles:

- Accounts Receivables from customers reflect trade receivables arising from purchase - sale transactions between the Company and the buyers who are an independent unit against of the Company.

- Other accounts receivables reflect non-commercial receivables unrelated to purchase - sale transactions.

The provision for doubtful debts is made for each doubtful receivable based on the estimated possible loss. Increases or decreases in the provision for doubtful debts at the financial statement closing date are recognized in administrative expenses.

3.7 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value.

The historical cost of inventory is determined as follows:

- Finish goods: includes the cost of raw materials, direct labor, and related overhead costs allocated based on normal activity levels.
- Work in progress: accumulated based on actual costs incurred for each type of unfinished product.

Net realizable values are the estimated selling price of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the regular declaration method to accounting for inventories. Cost of inventories is calculated by weighted average method.

As at 31 December 2025, the company does not have inventory that needs to make a provision for devaluation.

3.8 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs that the Company has to spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of a fixed asset if these costs definitely increase future economic benefits due to the use of that asset. Incurred costs that do not satisiy the above conditions are recorded as production and business costs in the period.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recognized in income or expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lifes. Depreciation years for tangible fixed assets are as follows:

Fixed assets	*Useful life (year)*
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	03-08
- Vehicles and transmission equipment	05-10
- Management equipment	03-08

3.9 INTANGIBLES FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recorded at original cost, which is reflected in the balance sheet according to the items of historical cost, accumulated amortization and residual value.

The cost of intangible fixed assets includes all expenditures directly attributable to bringing the asset to the condition and location necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures related to intangible fixed assets are recognized as production or operating expenses in the period incurred unless they are associated with a specific intangible fixed asset and result in an increase in the expected future economic benefits from that asset.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their original cost and accumulated amortization are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

The Company's intangible fixed assets include software programs and other intangible fixed asset.

Software programs

Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalised. The historical cost of computer software include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Computer software is amortised using the straight-line method over a period of 5 to 8 years.

3.10 RECOGNITION AND DEPRECIATION OF INVESTMENT PROPERTY

Investment property is buildings, architectural owned by the Company awaiting appreciation. Investment property is presented at cost less accumulated depreciation. The cost of investment property includes all expenditures incurred by the Company or the fair value of any consideration given to acquire the investment property at the time of purchase or upon completion of construction.

Expenses related to investment property incurred after initial recognition are recognized as expenses, unless these expenses are expected to enhance the investment property's ability to generate future economic benefits beyond the originally assessed level of operation, in which case they are added to the capital cost.

When investment properties are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

Investment properties held for capital appreciation are not depreciated. However, if there is clear evidence that the value of such investment properties has declined compared to their market value, and the decrease can be reliably determined, the carrying amount of the investment properties held for capital appreciation is reduced accordingly. The resulting loss is recognized in cost of goods sold.

3.11 COSTS OF CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress reflects costs directly related (including related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at original cost and are not depreciated.

The Company's construction in progress costs includes costs related to the acquisition of fixed assets, as well as expenses for Phuc Dien project, Tay Ho project, and other projects.

3.12 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include: tools and equipment issued for use awaiting allocation, insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses.

Tools and supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period during 24 months.

Insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses are allocated on a straight- line basis as actually incurred.

3.13 AMOUNT PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Liabilities and payables are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Payables are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables as payables to suppliers, payable expenses and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables reflect trade payables occurred from purchase-sale transaction of goods, services, assets and the suppliers are independent units against buyers, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures and associates;

- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services already received from suppliers or already provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documents, as well as accrued production and business expenses.

- Other payables include non-commercial payables, unrelated to the purchase, sale and provision of goods and services.

3.14 BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITY

Loans and finance lease liabilities are recognized based on receipts, bank documents, loan agreements, and finance lease contracts.

Loans and finance lease liabilities are tracked by object, term, and original currency.

3.15 BORROWING COSTS

Borrowing costs include interest expenses and other costs incurred directly in connection with borrowings.
Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of assets that take a relatively long time to complete are added to the cost of the assets until the asset is put into use or business. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets. For specific borrowings used to finance the construction of fixed assets or investment properties, interest expenses are capitalized even when the construction period is less than 12 months.

For general borrowings partly used for the construction or production of qualifying assets, the amount of borrowing costs eligible for capitalization is determined by applying a capitalization rate to the weighted average of the cumulative expenditures incurred on the qualifying assets during the period. The capitalization rate is the weighted average interest rate applicable to the borrowings that are outstanding during the year, excluding specific borrowings made for the purpose of obtaining a particular asset.

3.16 PROVISIONS

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, and settlement of the obligation is likely to result in the economic benefits and value of the obligation can be estimated reliably.

If the effect of time is material, provisions will be determined by discounting future payments to settle debt obligations at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of that debt. The increase in provisions due to the passage of time is recognized as a financial expense.

The Company's provisions for payables reflect provision for warranty for products and goods.

Provision for product and goods warranty

Provision for product and goods warranty costs is made for each type of product and goods with a warranty commitment

The level of provision for product and goods warranties is 5% of the contract value, the mandatory warranty conditions are specified. This rate is estimated based on the data on warranty costs in previous years and the weighted rate of all possible consequences with corresponding probabilities. Increases and decreases in product and goods warranty provisions that need to be appropriated at the closing date of preparing Financial Statements are recorded in selling expenses.

3.17 UNREALIZED REVENUE

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases. The Company acknowledges obligations that the Company will have to perform in the future.

Unrealized revenue distribution method: Evenly distributed throughout the year according to the term specified in the asset lease contract.

3.18 OWNER'S EQUITY

Owner's contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders, which has been approved by the competent regulatory authorities.

Share premium

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares at the time of initial issuance, additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and the re-issuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Other capital of owners

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

Treasury shares

When repurchasing the company's shares, the payment including transaction-related costs is recorded as treasury shares and reflected as a deduction in equity. When reissuing, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares is recorded in the item "Share premium".

3.19 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter, legal regulations, and approval by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-monetary items included in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains from the revaluation of assets contributed as capital, gains from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders, the official list of contributing shareholders has been finalized, and approval has been granted by the State Securities Commission (SSC).

3.20 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue includes revenue from selling products, goods and providing service

Revenue from sellins products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the case that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably; When contracts define that buyers are entitled to return services provided under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return services provided;
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the company;

• Percentage of completion of services at the closing date of preparing the financial statements can be measured; and

• The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably

Revenue from operatins leases

Revenue from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term. Rent received in advance for many periods is allocated to revenue in accordance with the rental period.

Financial income

Profits from long-term investments are estimated and the right to receive profits from the Investees is established.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic announcements, loan interest is recorded based on time and actual interest rate each period.

Dividends and profits are distributed

Dividends and profits are distributed are recognized when the Company receives the right to dividends or profits from capital contribution. Dividends received in shares are only tracked according to the number of additional shares, the value of shares received is not recorded.

3.21 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration, calculation of VAT in conformity with guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the sum of the current tax payable and the deferred tax amount.

Current income tax is the tax amount computed based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit as reported in the Income Statement because it does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including loss carryforwards, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items.

Corporate income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year, which is 20% of taxable income.

income tax base. Deferred income taxes are accounted for using the Balance Sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized only when it is probable that there will be sufficient future taxable profit to offset the difference between the book value and the income tax base of assets or liabilities in the Consolidated Financial Statements.

Deferred income tax is determined at the tax rate expected to apply in the year the asset is realized or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in profit and loss unless the tax is related to items recorded directly in equity. In that case, deferred tax is also recorded directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same tax authority and the Company intends to pay the applicable income tax on net basis.

The determination of The Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Other taxes

Other taxes and fees, enterprises shall declare and pay to local tax authorities according to current tax law in Vietnam.

3.22 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

• Enterprises that have control, or are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company, including the Parent Company, subsidiaries of the same Group, joint venture parties, jointly controlled businesses, affiliated companies.

• Individuals, directly or indirectly, holding voting power in reported enterprises that have a significant influence on the Company, key management personnel having the power and responsibility for making plans, managing and controlling the Company's activities including the close family members of these individuals.

• Entities in which any of the individuals referred to above directly or indirectly hold voting power, or over which such individuals can exert significant influence.

In considering each related party relationship, the substance of the relationship is taken into account rather than merely the legal form. Accordingly, the transactions and balances with related parties for the financial year ended 31 December 2025 are disclosed in the following notes:

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	2,293,847,961	2,048,759,214
Cash at banks	132,165,292,979	185,080,790,067
Cash equivalents	281,898,000,000	139,500,000,000
TOTAL	**416,357,140,940**	**326,629,549,281**

(*) Bank deposits with principal term from 01 month to 03 months with interest rate from 3.6%/year to 4.75%/year.

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENT

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term	**63,894,109,589**	**63,894,109,589**	**114,890,000,000**	**114,890,000,000**
Termly deposits (*)	63,894,109,589	63,894,109,589	114,890,000,000	114,890,000,000
Long-term	-	-	-	-
TOTAL	**63,894,109,589**	**63,894,109,589**	**114,890,000,000**	**114,890,000,000**

(*) Bank deposits with principal term from 06 months to 12 months at commercial banks with interest rate from 4.7%/year to 6.2%/year.

6. TRADE RECEIVABLES

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Provision	Balance	Provision
		VND	VND	VND	VND
6.1	**Short-term**	**769,897,202,469**	**(84,860,004,424)**	**627,626,911,601**	**(80,416,455,991)**
	Viettel Military Industry and Telecoms Group	182,086,071,978	(17,846,327,583)	128,481,424,163	(17,846,327,583)
	VETC Automatic Toll Collection Co., Ltd	28,757,184,348	-	44,632,715,176	-
	Interlabs Pte.Ltd	45,701,441,700	-	96,178,000,000	-
	Phu Tho Provincial Police	82,196,089,420	-	96,178,000,000	-
	Hudson Capital Holding Ltd	56,395,483,065	-	42,183,420,231	-
	Comverse Network Ltd	54,090,725,656	-	36,471,497,396	-
	Digitech Global Limited	3,299,491,650	-	-	-
	Others	317,370,714,652	(67,013,676,841)	183,501,854,635	(62,570,128,408)
	TOTAL	**769,897,202,469**	**(84,860,004,424)**	**627,626,911,601**	**(80,416,455,991)**

6.2 Trade receivables from related parties: Details are presented in Note 41.3

(*) As of 30 September 2025, a total of VND 28,757,184,348 in outstanding receivables from VETC Automatic Toll Collection Company Limited was past due. However, this overdue balance has been settled under the Decision on Recognition of Settlement Agreement No. 83/2023/QDST-KDTM dated 19 September 2023, with both parties agreeing on a payment schedule from October 2023 to September 2026. As of the date of this consolidated financial statement, VETC Automatic Toll Collection Company Limited has been making payments in accordance with the agreed schedule.

7. PREPAYMENT TO SUPPLIERS

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Provision	Balance	Provision
		VND	VND	VND	VND
7.1	**Short-term**	**59,594,482,570**	-	**26,472,717,399**	-
	Oscilloquartz S.A	-	-	4,734,742,962	-
	Microtech Plus Inc	33,664,515,747	-	-	-
	Cetech Investment Joint Stock Company	0	-	-	-
	Others	25,929,966,823	-	21,737,974,437	-
7.2	**Long-term**	**13,000,000,000**	-	**13,000,000,000**	-
	Tran Hung Giang (1)	4,030,000,000	-	4,030,000,000	-
	Ngo Ngoc Ha (1)	2,990,000,000	-	2,990,000,000	-
	Nguyen Thi Le Thuy (1)	5,980,000,000	-	5,980,000,000	-
	Total	**72,594,482,570**	-	**39,472,717,399**	-

7.3 Trade receivables from related parties: *Details are presented in Note 41.3*

(1) This is an advance payment to individuals who are owners of land lots under the "Project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi". According to the memorandum of agreement No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue the cooperation period from 31 December 2022 to 31 December 2028. After the above time, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on a plan to change the project's purpose in the spirit of cooperation between the parties, and if there is no alternative plan, the above individuals must unconditionally refund the advance according to the investment cooperation agreement minutes dated 25 October 2008.

On 9 January 2024, Elcom Technology Communications Corporation issued document No. 16/TTr requesting the Hanoi People's Committee to consider and approve the proposal to research and implement investment in the form of self-negotiation and transfer of land use rights to implement "project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi" in the form of direct investment, using 100% domestic investment capital including Enterprise capital and other legally mobilized capital sources to implement the project in the form of receiving transfer and capital contribution of land use rights

On 12 January 2024, the Office of the People's Committee of Hanoi City issued Document No. 533/VP-TNMT addressed to the Department of Natural Resources and Environment. Accordingly, the Chairman of the Hanoi City People's Committee - Head of the Special Task Force of the People's Committee - provided instructions assigning the Department of Natural Resources and Environment to review and guide ELCOM Technology and Communications Joint Stock Company in implementing the project in accordance with the regulations. As of the date of this report, the Company's proposals are still under consideration.

8. LOAN RECEIVABLES

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Provision	Balance	Provision
		VND	VND	VND	VND
8.1	**Short-term**	**125,059,397,555**	-	**28,862,800,000**	-
	Tan Phat Joint Stock Company	-	-	6,000,000,000	-
	Dai Cat Trading Joint Stock Company (1)	18,000,000,000	-	5,862,800,000	-
	Mr. Tran Phuong Dong	-	-	17,000,000,000	-
	MBH Investment and Development JSC (2)	85,059,397,555	-	-	-
	Vietnam Smart Transport Solutions JSC (3)	22,000,000,000	-	-	-
8.2	**Long-term**	-	-	-	-
	TOTAL	**125,059,397,555**	-	**28,862,800,000**	-

(1) Receivables under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-DAICAT dated August 15, 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Dai Cat Technical Trading Joint Stock Company. The loan amount is VND 18,000,000,000, with the purpose of supplementing the working capital for the business operations of Dai Cat Technical Trading Joint Stock Company. The loan term is 9 months from the date of the first disbursement, with a fixed interest rate of 6.0%/year. The loan has no collateral.

(2) Receivables under Loan Agreement No. 01/HDVV/ELCOM-MBH dated 2 January 2025, between Elcom Technology Communications Corporation as the lender and MBH Investment and Development Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 85,059,397,555; Purpose: paying the first instalment of the second payment under the partial transfer contract of Project No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Collateral:Mortgages: shares; Loan term: 12 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 10.5%/year.

(3) Receivables under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-ITS dated 26 June 2025, between Elcom Technology Communications Corporation as the lender and Vietnam Smart Transport Solutions Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 12,000,000,000; Purpose: supplementing working capital for the production and business activities of Vietnam Smart Transport Solutions Joint Stock Company; Loan term: 10 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 5.5%/year; Unsecured loan.

(3) Receivables under Loan Agreement No. 01/2025/SMT-ITS dated 29 December 2025, between Smartek Investment JSC as the lender and Vietnam Smart Transport Solutions Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 10,000,000,000; Purpose: supplementing working capital for the production and business activities of Vietnam Smart Transport Solutions Joint Stock Company; Loan term: 9 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 5.5%/year; Unsecured loan.

9. OTHER RECEIVABLES

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Provision	Balance	Provision
		VND	VND	VND	VND
9.1	**Short-term**	**122,629,118,831**	**(2,758,459,769)**	**65,594,394,259**	**(6,298,345,048)**
	Advances to employees	15,928,887,596	-	9,566,258,441	-
	Deposits	38,194,219,852	-	35,196,796,647	-
	Interest on loans and bank deposits	2,787,007,298	-	4,635,853,615	-

	Other receivables	65,719,004,085	(2,758,459,769)	16,195,485,556	(6,298,345,048)
	+ Mr. Ha Quoc Vuong	*0*	-	*6,943,400,000*	-
	+ Nguyen Phuong Hai (ID card No. 011486928, issued on 11 August 2009)	*1,005,750,000*	*(1,005,750,000)*	*1,005,750,000*	*(1,005,750,000)*
	+ New Materials Techology JSC	*1,716,209,769*	*(1,716,209,769)*	*1,716,209,769*	*(1,716,209,769)*
	+ Bac Kan New Materials Techology JSC	*0*	-	*3,539,885,279*	*(3,539,885,279)*
	+ MBH Investment and Development JSC (1)	*56,019,243,961*	-	-	-
	+ Others	*6,977,800,355*	*(36,500,000)*	*2,990,240,508*	*(36,500,000)*
9.2	**Long-term**	**125,188,553,512**	**(2,931,382,979)**	**49,785,789,957**	-
	Tran Phu Project - Thang Long Xanh Investment and Development JSC	-	-	13,276,500,000	-
	MBH Investment & Development JSC (2a)	85,059,397,555	-	-	-
	MBH Investment & Development JSC (2b)	25,000,000,000		25,000,000,000	-
	Thanh Tri Real Estate Investment JSC (3)	5,862,765,957	(2,931,382,979)	5,862,765,957	-
	Tam My An Pharmaceutical Company Limited (4)	3,528,000,000	-	3,528,000,000	-
	Deposits	5,738,390,000	-	2,118,524,000	-
	Total	**247,817,672,343**	**(5,689,842,748)**	**115,380,184,216**	**(6,298,345,048)**

9.3 Other receivables from stakeholders: *Details are presented in Note 41.3*

(1) Including capital contributions and receivables of Elcom Technology Communications Corporation in the investment project for the construction of the West Ho Tay Office Complex, Service Center, Commercial Center, and Cultural Complex under Joint Venture Investment Cooperation Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 8 March 2024 and its annexes.

(2a) The receivable under Joint Venture Investment Cooperation Contract No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated March 8, 2024, and Appendix No. 04/PL-HĐLD dated January 15, 2025, between ELCOM and MBH, regarding ELCOM acting on behalf of the joint venture to enter into loan and mortgage agreements and related documents with the bank. The outstanding bank loan balance corresponding to MBH's liability is VND 85,059,397,555.

(2b) The framework capital contribution agreement for land lot H1-CC1 under the project complex "Tay Ho Tay Urban Center" No. 0404/2024/HĐ dated April 4, 2024, between Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company, with capital contribution ratios of 10.20% and 89.80%, respectively. The capital contribution of Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company amounts to VND 25,000,000,000. MBH is the lead entity responsible for project implementation.

(3) This is an investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET dated 11 December 2014, between ELCOM Technology Communications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company for the implementation of the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City".

According to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT of the Board of Directors of ELCOM Technology Communications Joint Stock Company dated 21 December 2022, the Board of Directors approved the divestment of 100% of the Company's capital contribution in the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City," jointly invested by ELCOM Technology and Communications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

(4) The capital contribution to the project "Research and Commercialization of Next-Generation Biological Products for Human Application" is still in the research phase at Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company.

10. BAD DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost VND	Provision VND	Historical cost VND	Provision VND
TRADE RECEIVABLES	**84,860,004,424**	**(84,860,004,424)**	**86,480,800,220**	**(80,416,455,991)**
Viettel Military Industry and Telecoms Group - Contract No. 02/2012	17,846,327,583	(17,846,327,583)	17,846,327,583	(17,846,327,583)
N.G Vietnam Seafood JSC	12,943,377,077	(12,943,377,077)	12,943,377,077	(12,943,377,077)
Network Infrastructure Corporation (VNPT-Net)	15,534,200,000	(15,534,200,000)	15,534,200,000	(15,534,200,000)
Others	38,536,099,764	(38,536,099,764)	40,156,895,560	(34,092,551,331)
OTHER RECEIVABLES	**8,621,225,726**	**(5,689,842,748)**	**6,298,345,048**	**(6,298,345,048)**
Others	8,621,225,726	(5,689,842,748)	6,298,345,048	(6,298,345,048)
TOTAL	**93,481,230,150**	**(90,549,847,172)**	**92,779,145,268**	**(86,714,801,039)**

11. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical Cost VND	Provision VND	Historical Cost VND	Provision VND
Tools and equipment	2,532,000	-	2,532,000	-
Goods in Transit	-	-	83,237,779	-
Work in progress	180,819,895,196	-	50,082,816,293	-
Finished goods	6,600,531,309	-	9,194,864,671	-
Goods (excluding real estate goods)	31,583,425,588	-	18,177,991,603	-
TOTAL	**219,006,384,093**	**-**	**77,541,442,346**	**-**

12. PREPAID EXPENSE

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Short-term	**501,566,033**	**308,592,841**
Tools and supplies expense	27,872,240	9,249,162
Prepaid expenses pending allocation	473,693,793	299,343,679
12.2 Long-term	**298,887,071,775**	**309,032,571,278**
Tools and equipment expenses	1,028,337,589	2,635,528,116
Investment goodwill in a subsidiary (1)	294,492,736,837	305,073,314,208
Other long-term prepaid expenses	3,365,997,349	1,323,728,954
TOTAL	**299,388,637,808**	**309,341,164,119**

(1) Investment goodwill in Vietnam Communication and Computer Joint Stock Company

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Management tool and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST						
01/01/2025	57,559,019,545	2,878,585,011	21,274,117,435	41,465,533,522	3,585,450,077	126,762,705,590
Increase during the year	-	800,369,091	9,985,120,000	1,180,504,913	9,774,627,756	21,740,621,760
- Purchase	-	*800,369,091*	*9,985,120,000*	*1,180,504,913*	*9,774,627,756*	*21,740,621,760*
- Other increases		-	-	-		-
Decrease during the year	-	(63,923,636)	(2,104,247,273)	-	-	(2,168,170,909)
- *Disposals*	-	*(63,923,636)*	*(2,104,247,273)*	-	-	*(2,168,170,909)*
31/12/2025	**57,559,019,545**	**3,615,030,466**	**29,154,990,162**	**42,646,038,435**	**13,360,077,833**	**146,335,156,441**
In which:						
Fully depreaciated	-	*662,707,546*	*1,334,657,636*	*15,844,040,722*	*3,019,381,041*	*20,860,786,945*
ACCUMULATED DEPRECIATION						
01/01/2025	(8,741,512,231)	(2,812,530,591)	(9,989,446,460)	(18,470,476,452)	(2,943,139,276)	(42,957,105,010)
Increase during the year	(450,036,840)	(156,833,508)	(3,821,837,874)	(5,920,403,189)	(1,749,995,700)	(12,099,107,111)
- Depreciation	*(450,036,840)*	*(156,833,508)*	*(3,821,837,874)*	*(5,920,403,189)*	*(1,749,995,700)*	(12,099,107,111)
- Other increase	-	-	-	-	-	-
Decrease during the year	(1,800,000,000)	41,550,366	2,104,247,273	-	-	345,797,639
- *Disposals*	-	*41,550,366*	*2,104,247,273*	-	-	*2,145,797,639*
- *Other reduction*	*(1,800,000,000)*	-	-	-	-	*(1,800,000,000)*
31/12/2025	**(10,991,549,071)**	**(2,927,813,733)**	**(11,707,037,061)**	**(24,390,879,641)**	**(4,693,134,976)**	**(54,710,414,482)**
NET BOOK VALUE						
01/01/2025	48,817,507,314	66,054,420	11,284,670,975	22,995,057,070	642,310,801	83,805,600,580
31/12/2025	**46,567,470,474**	**687,216,733**	**17,447,953,101**	**18,255,158,794**	**8,666,942,857**	**91,624,741,959**

- The remaining value of tangible fixed assets collateralized for loans as at 31 December 2025: 0 VND.

- The original cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use as at 31 December 2025: 22,932,216,036 VND (as at 1 January 2025: 19,310,513,526

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software, value-added services	Other intangible fixed	Total
	VND	VND	VND
HISTORICAL COST			
01/01/2025	19,387,995,053	744,439,881	20,132,434,934
Increase during the year	-	-	-
Decrease during the year	-	-	-
31/12/2025	**19,387,995,053**	**744,439,881**	**20,132,434,934**
In which:			
Fully depreciated	*6,795,311,199*		*6,795,311,199*
Accumulated Depreciation			
01/01/2025	(3,796,181,822)	(118,201,178)	(3,914,383,000)
Amortisation	*(3,292,316,200)*	*(70,140,000)*	*(3,362,456,200)*
Decrease during the year	-	-	-
31/12/2025	**(7,088,498,022)**	**(188,341,178)**	**(7,276,839,200)**
NET BOOK VALUE			
01/01/2025	15,591,813,231	626,238,703	16,218,051,934
31/12/2025	**12,299,497,031**	**556,098,703**	**12,855,595,734**

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortization but are still in use as at 31 December 2025 is: VND 6,795,311,199 (VND 6,795,311,199 as at 01 January 2025)

15. INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures	Total
	VND	VND
HISTORICAL COST		
01/01/2025	18,171,592,354	18,171,592,354
year	-	-
31/12/2025	**18,171,592,354**	**18,171,592,354**
ACCUMULATED DEPREACIATION		
01/01/2025	(10,208,048,312)	(10,208,048,312)
Increase during the	(457,098,720)	(457,098,720)
31/12/2025	**(10,665,147,032)**	**(10,665,147,032)**
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	7,963,544,042	7,963,544,042
31/12/2025	**7,506,445,322**	**7,506,445,322**

Investment property refers to real estate held for price appreciation. The corporation has decided to stop depreciating these investment properties held for price increases.

According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Property, the fair value of investment property as of December 31, 2025, needs to be presented. However, the Corporation has not yet determined the fair value for all investment properties as of December 31, 2025, because sufficient market information has not been collected to serve the purpose of fair value measurement.

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original value	Recoverable amount	Original value	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
Acquisition of fixed assets	-	-	40,000,000	40,000,000
Tay Ho project (1)	137,358,159,264	137,358,159,264	213,671,669,900	213,671,669,900
Other projects	3,828,403,157	3,828,403,157	2,500,194,396	2,500,194,396
TOTAL	**141,186,562,421**	**141,186,562,421**	**216,211,864,296**	**216,211,864,296**

(1) Elcom Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company acquired the West Ho Tay Office Complex, Service Center, Commercial Center, and Cultural Complex project per Decision No. 5949/QĐ-UBND dated 15 November 2024. As of 31 December 2025, the capital contribution ratio and benefit ratios are 30% and 70%, respectively.

- Objective: Invest in, build, manage, and operate the complex on land lot H1CC1;

- Project scale: Total land area of 7,561 m²; construction density about 40%; construction area approximately 3,024 m²; 3 to 17 above-ground floors; 2 basement floors; land use coefficient about 4.80 times according to Decision No. 5581/QĐ-UBND by the City People's Committee dated 13 September 2013 approving the overall adjustment of the detailed zoning plan for the central area of West Ho Tay Urban Area at 1/500 scale; referenced by document No. 2490/QHKT-P1 dated 22 May 2020 from the Department of Planning and Architecture and document No. 2160/UBND-ĐT dated 3 June 2020 from Hanoi City People's Committee concerning zoning lot H1CC1.

17. FINANCIAL INVESTMENT

17.1 Trading securities

	31/12/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Fair Value	Provision	Historical cost	Fair Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Van Phat Hung Joint Stock Company	568,506,868	263,193,000	(305,313,868)	568,506,868	409,605,000	(158,901,868)
Estate Joint Stock Company	17,794,375	8,121,600	(9,672,775)	17,794,375	6,177,600	(11,616,775)
577 Investment Joint Stock Company	163,658,125	97,500,000	(66,158,125)	163,658,125	113,000,000	(50,658,125)
CỘNG	**749,959,368**	**368,814,600**	**(381,144,768)**	**749,959,368**	**528,782,600**	**(221,176,768)**

17.2 Investments in Associates

	Equity Interest	31/12/2025		01/01/2025	
	Equity Owned	Book value	Value by equity method	Book value	Value by equity method
		VND	VND	VND	VND
Bac Kan New Material Technology JSC	42,97%	17,360,740,000	0	17,360,740,000	5,839,636,686
VFT Technology Joint Stock Company	49,00%	20,535,913,966	30,290,521,564	20,535,913,966	31,107,831,736
CỘNG		**37,896,653,966**	**30,290,521,564**	**37,896,653,966**	**36,947,468,422**

17.3 Investement in other entities

	Equity Interest	31/12/2025		01/01/2025	
	Equity Owned	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
		VND	VND	VND	VND
Green Indochina Development JSC	5.30%	28,590,000,000	(2,060,920,604)	28,590,000,000	(2,059,044,831)
Petrolimex Informatics and Telecommunications JSC	0,5%	115,000,000	-	115,000,000	-
Thang Long Green Development and Investment Corporation	18,98%	360,000,000	(360,000,000)	360,000,000	(360,000,000)
Trung Van JSC	19,00%	26,985,200,000	(912,247,568)	26,985,200,000	(912,247,568)
1SK JSC	19,00%	4,674,000,000	(2,259,282,483)	4,674,000,000	(1,555,663,256)
Smart Power Management JSC	6,55%	10,422,310,000	-	8,458,800,000	-
Luckybest Vietnam Co., Ltd	19,50%	390,000,000	(390,000,000)	390,000,000	(390,000,000)
Viettronics Vinh Phuc JSC	18,75%	7,500,000,000	-	7,500,000,000	-
TOTAL		**79,036,510,000**	**(5,982,450,655)**	**77,073,000,000**	**(5,276,955,655)**

(*) According to the Board of General Directors Resolution No. 05/2025/NQ-HĐQT dated 10 April 2025, Elcom Technology Communications Corporation approved the plan to offer shares to existing shareholders to increase the charter capital of PSMART, and to acquire the additional shares to be issued by PSMART following such capital increase;

The Company has not determined the fair value of its financial investments in unlisted companies as at the end of the reporting period, as the current regulations do not provide specific guidance on the determination of fair value for such financial investments.

18. TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Amount that be settled amount	Balance	Amount that be settled amount
	VND	VND	VND	VND
18.1 Short-term	**301,412,211,095**	**301,412,211,095**	**443,447,980,646**	**443,447,980,646**
THT development Company LTD	35,680,359	35,680,359	191,343,202,600	191,343,202,600
Ciena Communications Inc	82,416,180,704	82,416,180,704	74,309,721,621	74,309,721,621
TWS International trading Pte Ltd	37,486,992,400	37,486,992,400	36,313,081,200	36,313,081,200
Hudson Capital Holding Ltd	48,970,245,727	48,970,245,727	86,043,707,928	86,043,707,928
Others	132,503,111,905	132,503,111,905	55,438,267,297	55,438,267,297
18.2 Long-term	-	-	-	-
TOTAL	**301,412,211,095**	**301,412,211,095**	**443,447,980,646**	**443,447,980,646**

19. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
19.1 Short-term	**92,377,111,970**	**117,645,831,417**
Phu Tho Provincial Police	-	94,910,588,180
Department of Professional Records/Ministry of Public Security	45,454,851,650	-
Airports Corporation of Vietnam (ACV)	23,999,177,392	-
Others	22,923,082,928	22,735,243,237
19.2 Long-term	-	-
TOTAL	**92,377,111,970**	**117,645,831,417**

20. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Value added tax payable	269,943,141	8,067,455,163
Value added tax on imported goods	-	-
Import and export tax	21,832,158,876	17,589,551,965
Corporate incomes tax	398,908,403	629,126,512
Personal income tax	1,625,743,120	1,537,324,895
Foreign Contractor tax	-	-
Fees, charges and other payables	113,060,597	113,060,597
TOTAL	**24,239,814,137**	**27,936,519,132**

20.1 Taxes and other payables to the state

	Opening balance (01/01/2025)	Payables for the year	Payment paid for the year	Ending balance (31/12/2025)
	VND	VND	VND	VND
Value added tax payable	8,067,455,163	5,280,008,191	13,077,520,213	269,943,141
Value added tax on imported goods	-	46,795,966,345	46,795,966,345	-
Import, export tax	-	118,823,161	118,823,161	-
Corporate incomes tax	17,589,551,965	25,707,379,769	21,464,772,858	21,832,158,876
Amounts incurred during the period	*17,589,551,965*	*25,707,379,769*	*21,464,772,858*	*21,832,158,876*
Tax adjustment relating to prior years	*0*	*360,000,000*	*360,000,000*	-
Personal income tax	629,126,512	3,023,621,221	3,253,839,330	398,908,403
Foreign Contractor tax	1,537,324,895	10,113,094,368	10,024,676,143	1,625,743,120
Land tax and land rent	-	2,222,676,589	2,222,676,589	-
Fees, charges and other payables	113,060,597	74,382,240	74,382,240	113,060,597
TOTAL	**27,936,519,132**	**93,695,951,884**	**97,392,656,879**	**24,239,814,137**

20.2 Taxes and other receivables from the state

	Opening balance (01/01/2025)	Payables for the year	Payment paid for the year	Ending balance (31/12/2025)
	VND	VND	VND	VND
Corporate income tax	169,187	338,374	169,187	-
Land tax, land rental	-	(105,282,915)	8,422,634	113,705,549
TOTAL	**169,187**	**(104,944,541)**	**8,591,821**	**113,705,549**

21. BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

	Opening balance (01/01/2025)	Increase for the year	Decrease for the year	Closing balance (30/09/2025)
	VND	VND	VND	VND
21.1 Short-term	**36,072,675,525**	**648,932,020,601**	**458,911,676,608**	**226,093,019,518**
Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch (1)	33,467,050,965	423,541,743,586	329,718,054,548	127,290,740,003
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development	2,605,624,560	-	2,605,624,560	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi Branch (2)	-	140,390,277,015	41,587,997,500	98,802,279,515
Personal loan	-	85,000,000,000	85,000,000,000	-
21.2 Long-term	**-**	**170,118,795,110**	**-**	**170,118,795,110**
Prosperity and Development Commercial Joint Stock Bank (3)	-	170,118,795,110	-	170,118,795,110
TOTAL	**36,072,675,525**	**819,050,815,711**	**458,911,676,608**	**396,211,814,628**

(1) Loan Agreement No. 333842.25.054.27172.TD dated 16 September 2025, between Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch and ELCOM Technology Communications Corporation. The total credit facility is VND 1,050,000,000,000, comprising: Loan limit: VND 250,000,000,000 Payment guarantee limit: VND 50,000,000,000; Other guarantee limits (excluding payment guarantees): VND 800,000,000,000; Letter of Credit (L/C) guarantee limit: VND 100,000,000,000; Purpose: supplement working capital, guarantee, open L/C; Credit limit term: from contract signing date, up to 31 August 2026; Collateral measures as agreed in guarantee contracts between both parties; Interest rate: determined according to each specific credit contract.

(2) Loan under Credit Limit Loan Agreement No. 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM dated 25 June 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Vietnam Industrial and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch; Credit limit: VND 250,000,000,000; Purpose: payment for the first instalment of Contract No. 2025/NOV-ELCOM/001 and Contract No. 2025/NOC-ELCOM/002 dated 27 June 2025; Credit limit term: from contract signing date, up to 7 August 2026; Collateral measures as agreed in guarantee contracts between both parties; Interest rate: determined according to each specific credit contract.

Technology Communications Corporation and Prosperity and Development Commercial Joint Stock Bank. Principal loan amount: VND 170,118,795,110; Purpose: payment for the second instalment under the partial real estate project transfer contract No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI dated 20 December 2024 regarding partial transfer of the West Ho Tay Urban Area Center Project between (Seller) THT Development Limited Company and (Buyer) the joint venture of Elcom Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company. Loan term: 8 years from the first disbursement date; Fixed interest rate for the first 12 months: 9.9% per annum; After 12 months, interest rate adjusts quarterly based on the base rate for corporate loans over 12 months at PGBank at the adjustment date plus a margin of 4.9% per annum. The loan is secured as stipulated in the contract. Collateral includes real estate, deposits at PGBank, and assets formed from the loan, with total collateral value of VND 637,221,149,800 according to the contract.

22. EXPENSES PAYABLE

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
22.1 Short-term	**7,339,681,529**	**5,862,619,033**
Advance of project implementation costs	7,255,005,453	5,808,860,817
Other accruals	84,676,076	53,758,216
22.2 Long-term	**-**	**-**
TOTAL	**7,339,681,529**	**5,862,619,033**

23. DEFFERRED REVENUE

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
23.1 Short-term	**3,874,821,867**	**1,669,579,388**
Unearned revenue from office renting	1,026,223,704	449,427,172
Others	2,848,598,163	1,220,152,216
23.2 Long-term	-	-
TOTAL	**3,874,821,867**	**1,669,579,388**

24. OTHER PAYABLE

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
24.1 Short-term	**5,329,856,193**	**4,350,534,501**
Trade union fees	1,473,656,107	2,067,637,814
Social insurance, health insurance	-	8,625,000
Unemployment insurance	-	700,000
Short-term mortgages, deposits received	823,764,713	823,764,713
Dividend payables	1,066,150,651	740,717,528
Other payables	1,966,284,722	709,089,446
24.2 Long-term	**8,318,356,547**	**7,579,247,973**
Long-term mortgages, deposit received	1,387,836,547	648,727,973
Payable for business cooperation (*)	6,930,520,000	6,930,520,000
TOTAL	**13,648,212,740**	**11,929,782,474**

(*) This is a capital contribution received from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated March 24, 2021, with a total amount of VND 6,930,520,000. The purpose of this investment cooperation is to acquire the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

25. PROVISION FOR PAYABLE

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
25.1 Short-term	**680,184,597**	**1,635,651,757**
Provision for product warranty	680,184,597	1,635,651,757
25.2 Long-term	**15,106,287,719**	**18,381,535,268**
Provision for product warranty	15,106,287,719	18,381,535,268
TOTAL	**15,786,472,316**	**20,017,187,025**

26. DEFERRED INCOME TAX PAYABLE

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Deferred income tax payable		
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	62,241,382,018	64,483,485,315
TOTAL	**62,241,382,018**	**64,483,485,315**

27. OWNER'S EQUITY

27.1 Statement of changes in equity

	Share capital	Share premium	Development Investment Fund	Other fund of owner's equity	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**822,900,770,000**	-	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**123,393,429,070**	**190,252,479,439**	**1,152,156,934,085**
Capital increase in the previous year	10,000,000,000			-			10,000,000,000
Profit in the year	-	-	-	-	95,447,675,859	3,805,092,303	99,252,768,162
Bonus and welfare fund deduction	-	-	-	-	(3,500,000,000)	-	(3,500,000,000)
Dividend distribution		-		-		*(1,016,000,000)*	*(1,016,000,000)*
Adjustment due to additional investment in subsidiary					(6,750,000,000)	(1,500,000,000)	(8,250,000,000)
Other adjustment				-	39,403,428		39,403,428
31/12/2024	**832,900,770,000**	-	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**208,630,508,357**	**191,541,571,742**	**1,248,683,105,675**
01/01/2025	**832,900,770,000**		**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**208,630,508,357**	**191,541,571,742**	**1,248,683,105,675**
Issuance of shares to increase share capital from owners' equity (1)	41,638,480,000	(245,600,000)	(10,410,255,576)	-	(31,228,224,424)		(245,600,000)
Additional share offering to existing shareholders (1)	124,935,110,000	(10,500,000)	-	-	-		124,924,610,000
Issuance of shares pursuant to the Employee Stock Option Plan (1)	49,000,000,000	(25,000,000)	-	-	-		48,975,000,000
Rights issue to existing shareholders (1)	52,414,670,000	-	-	-	(52,414,670,000)		-
Profit in the year	-	-	-	-	127,576,771,109	728,679,064	128,305,450,173
Repurchase of shares issued under the ESOP program	-	-	(144,000,000)	-	-		(144,000,000)
Bonus and welfare fund deduction (2)					(5,000,000,000)		(5,000,000,000)
Dividend distribution from a subsidiary						(979,000,000)	(979,000,000)
Increase of capital at a subsidiary		-		-	-	490,000,000	490,000,000
Corporate income tax adjustment relating to prior years of subsidiaries		-		-	360,000,000	-	360,000,000
Other movements during the year		-		-	(2,956,767,322)	2,956,767,322	-
Other adjustments		-	-		520,575,014	-	520,575,014
31/12/2025	**1,100,889,030,000**	**(281,100,000)**	**(144,000,000)**	**5,200,000,000**	**245,488,192,734**	**194,738,018,127**	**1,545,890,140,862**

(1) Pursuant to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25, 2024, as detailed in the Proposal No. 05/2024/TTr-HĐQT dated April 3, 2024, and the implementing Resolutions of the Company's Board of Directors.

(2) Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 24, 2025, pursuant to which VND 5,000,000,000 is appropriated from the 2024 profit distribution to the bonus and welfare fund.

27.2 Detail Owner's Equity

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Mr.Phan Chien Thang	88,995,130,000	65,869,170,000
- Mr. Tran Hung Giang	58,389,430,000	48,113,800,000
- Mr.Nguyen Manh Hai	57,373,590,000	46,986,570,000
- Other shareholders	896,130,880,000	671,931,230,000
- Equity at the end of the year	**1,100,889,030,000**	**832,900,770,000**

27.3 Equity Transactions With Owners and Distribution Of Profits

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Ownerss equity		
- Equity at the beginning of the year	1,100,889,030,000	832,900,770,000
- Equity increase in the year	-	-
- Equity decrease in the year	-	-
- Equity at the end of the year	1,100,889,030,000	832,900,770,000
Issuance of share capital increase from equity	-	-

27.4 Shares

	31/12/2025 Shares	01/01/2025 Shares
Number of shares registered for issuance	110,088,903	83,290,077
Number of shares sold to the public	110,088,903	83,290,077
- *Ordinary shares*	*110,088,903*	83,290,077
Number of shares in circulation	110,088,903	83,290,077
- *Ordinary shares*	*110,088,903*	83,290,077
Par value of shares (VND/share)	*10,000*	*10,000*

28. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

28.1 Foreign currencies

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original currency USD	Equivalent to VND	Original currency USD	Equivalent to VND
US Dollar (USD)	2,629,186.11	68,582,314,698	100,654.99	2,545,386,783
TOTAL	**2,629,186.11**	**68,582,314,698**	**100,654.99**	**2,545,386,783**

28.2 Bad debt written off

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bad debt written off	18,501,213,727	18,501,213,727
TOTAL	**18,501,213,727**	**18,501,213,727**

29. REVENUE OF SALES AND SERVICE PROVIDED

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Revenue		
Revenue from sales of finished software products	31,773,959,420	37,819,860,060
Revenue from selling goods	693,491,092,326	301,952,507,745
Revenue from services rendered	34,862,392,401	32,748,139,314
TOTAL	**760,127,444,147**	**372,520,507,119**

Revenue from related parties: Details are provided in Note 42.2

30. COST OF GOODS SOLD

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Cost of selling finished software products	6,236,233,965	1,146,830,411
Cost of goods sold	596,738,487,370	216,125,816,174
Cost of redering services	31,026,276,005	19,675,453,761
TOTAL	**634,000,997,340**	**236,948,100,346**

31. FINANCIAL INCOME

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Interest income from deposits and loans	7,260,557,557	3,952,021,199
Dividends and profit received	-	715,540,000
Other financial income	-	265,000
Foreign exchange gains arising during the period	1,394,315,831	3,184,244,247
Foreign exchange difference gain from year-end revaluation	519,140,314	1,766,656,516
TOTAL	**9,174,013,702**	**9,618,726,962**

32. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Interest expenses	4,905,190,726	722,918,132
Foreign exchange losses arising during the year	659,227,923	3,034,664,891
Reversal of provision for investment losses	753,480,800	867,513,145
Others	53,176	50,552
TOTAL	**6,317,952,625**	**4,625,146,720**

33. SELLING EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Labour costs	8,166,512,933	7,898,738,649
Depreciation and amortisation	476,271,524	380,111,725
Warranty provision expense	3,065,936,505	1,210,840,555
Outsource service expenses	3,177,053,575	2,420,546,819
Other monetary expenses	924,592,840	515,901,794
TOTAL	**15,810,367,377**	**12,426,139,542**

34. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Administrative staff costs	9,576,611,209	11,650,792,936
Cost of office supplies	343,354,909	1,192,081,971
Depreciation and amortisation	5,676,711,667	5,042,377,856
Outsource service expenses	643,462,339	2,426,381,617
Provision	(35,366,575)	15,469,844,014
Other monetary expenses	5,559,195,341	1,019,182,923
TOTAL	**21,763,968,890**	**36,800,661,317**

35. OTHER INCOME

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Disposal of Fixed Assets	-	9,090,909
Others	47,441,919	2,142,286,259
TOTAL	**47,441,919**	**2,151,377,168**

36. OTHER EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Penalty for breach of contract	574,183,689	-
Late tax payment fines, administrative violations fines	(121,567,015)	-
Others	256,684,524	68,897,323
TOTAL	**709,301,198**	**68,897,323**
NET VALUE	**(661,859,279)**	**2,082,479,845**

37. OPERATING COST BY FACTOR

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Raw marterial costs	4,080,000	40,035,042,225
Labor costs	21,611,211,326	20,160,549,315
Depreciation and amortisation	4,524,766,432	3,447,684,235
Outsourced services	41,994,478,083	19,615,720,087
Provision	3,030,569,930	16,678,288,997
Other monetary expenses	7,759,662,383	9,454,820,998
TOTAL	**78,924,768,154**	**109,392,105,857**

38. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Current Corporate income tax expenses	12,825,348,858	15,534,610,369
TOTAL	**12,825,348,858**	**15,534,610,369**

39. DEFERRED TAX INCOME

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Deferred income tax income from reversal of deferred tax assets	(556,966,124)	(448,944,243)
Deferred income tax expense from deductible temporary differences	-	-
CỘNG	**(556,966,124)**	**(448,944,243)**

40. BASIC EARNING PER SHARE

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Net profit after tax	72,638,292,918	78,336,004,283
Non-controlling shareholders' after-tax profits	3,534,096,468	2,440,778,277
Adjustment for decreases	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund		0
Profit attributable to owners of the parent holding ordinary shares	**69,104,196,450**	**75,895,226,006**

Weighted average number of outstanding shares during the year (Share)	95,749,415	83,290,077
Basic earnings per share (EPS)	**722**	**911**

41. DILUTED EARNINGS PER SHARE

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Net profit after tax	72,638,292,918	78,336,004,283
Non-controlling shareholders' after-tax profits	3,534,096,468	2,440,778,277
Adjustment for decreases	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	0
Profit or loss attributable to ordinary shareholders of the parent company	**69,104,196,450**	**75,895,226,006**
Weighted average number of outstanding shares during the year (Share)	95,749,415	83,290,077
Number of additional common shares expected to be issued	-	-
Diluted earnings per share (VND/share)	**722**	**911**

42. SEGMENT REPORTS

Segment report for the accounting period from October 1, 2025 to December 31, 2025

	Software production	Trading of goods and materials	Provision of services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue	31,773,959,420	693,491,092,326	34,862,392,401	760,127,444,147
Cost	6,236,233,965	596,738,487,370	31,026,276,005	634,000,997,340
Gross profit	**25,537,725,455**	**96,752,604,956**	**3,836,116,396**	**126,126,446,807**
Segment results	25,537,725,455	96,752,604,956	3,836,116,396	126,126,446,807
Financial income				9,174,013,702
Financial expenses				(6,317,952,625)
Selling expenses				(15,810,367,377)
General administrative expenses				(21,763,968,890)
Other income not related to operation activities				(661,859,279)
Current corporate income tax				(12,825,348,858)
Deferred income tax				556,966,124
Profit for the period				**72,638,292,918**

Segment report for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024

	Software production	Trading of goods and materials	Provision of services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue	37,819,860,060	301,952,507,745	32,748,139,314	372,520,507,119
Cost	1,146,830,411	216,125,816,174	19,675,453,761	236,948,100,346
Gross profit	**36,673,029,649**	**85,826,691,571**	**13,072,685,553**	**135,572,406,773**
Segment results	36,673,029,649	85,826,691,571	13,072,685,553	135,572,406,773
Financial income				9,618,726,962
Financial expenses				(4,625,146,720)
Selling expenses				(12,426,139,542)
General administrative expenses				(36,800,661,317)
Other income not related to operation activities				2,082,479,845
Current corporate income tax				(15,534,610,369)
Deferred income tax				448,944,243
Profit for the period				**78,336,004,283**

42. SEGMENT REPORT (CONTINUED)

Segment assets and segment liabilities for the accounting period as of December 31, 2025

	Software production; Trading of goods and materials; Provision of services	Real estate	Total
	VND	VND	VND
ASSETS			-
Receivables	710,144,348,508	184,941,407,473	895,085,755,981
Inventories	219,006,384,093	-	219,006,384,093
Construction in progress	3,828,403,157	137,358,159,264	141,186,562,421
Unallocated assets	-	-	1,239,503,894,272
TOTAL ASSETS			**2,494,782,596,767**
LIABILITIES			-
Payables	124,327,215,626	177,084,995,469	301,412,211,095
Unallocated liabilities	-	-	647,480,244,809
TOTAL LIABILITIES	-	-	**948,892,455,904**

Segment assets and segment liabilities for the accounting period as of January 1, 2025

	Software production; Trading of goods and materials; Provision of services	Real estate	Total
	VND	VND	VND
ASSETS			-
Receivables	620,273,435,601	57,139,265,957	677,412,701,558
Inventories	77,541,442,346	-	77,541,442,346
Construction in progress	2,540,194,396	213,671,669,900	216,211,864,296
Unallocated assets	-	-	1,018,866,254,754
TOTAL ASSETS			**1,990,032,262,954**
LIABILITIES	-	-	-
Payables	245,174,258,046	198,273,722,600	443,447,980,646
Unallocated liabilities	-	-	297,901,176,633
TOTAL LIABILITIES			**741,349,157,279**

43. OTHER INFORMATION

43.1 TRANSACTION WITH RELATED PARTIES

Related party	Relationship
Bac Kan New Materials Techology JSC	Associate company
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
NPT Solutions INC Company	Related company of the Chairman of the Board of Directors
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Mr. Ngo Trong Hieu - the younger brother of Mr. Ngo Ngoc Ha, Deputy General Director - is the legal representative
Luckybest Vietnam Joint Stock Company	Company with capital contribution from the Chairm
Ha An Development and Construction Investment JSC	Mr. Nguyen Manh Hung – Member of the Board of Directors, Chairman of the Board of Directors, and General Director
BNB Hanoi Company Limited	Mr. Do Minh Tien - Member of the Board of Directors, is the Chairman of the Members' Council
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	
Thang Long Infrastructure, Road and Bridge Construction and Minerals JS	Related organization of Deputy General Director Nguyen Van Hoa
HNA Development Investment JSC	
DT&T Investment Company Limited	
Members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of General Directors, other managers and close individuals in the families of these members	Significant influence

43.2 Transaction With Related Parties

Related party	Relationship	Nature	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Purchase of goods			**214,500,000**	**1,066,874,000**
Company	Associate company	services	30,000,000	30,024,000
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Related company	Purchase of services	135,000,000	29,600,000
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Related company	Purchase of services	49,500,000	49,500,000

43.3 Balances With Related Parties

Related party	Relationship	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trade Receivables		-	**597,770,779**
Bac Kan New Materials Techology JSC	Associate	-	597,770,779
Prepayment to Suppliers		**22,200,000,000**	**23,000,000,000**
Mr.Tran Hung Giang	Board member	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr.Ngo Ngoc Ha	Board member	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms.Nguyen Thi Le Thuy	Wife of the Chairman of the Board of Directors	5,980,000,000	5,980,000,000
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Related company	9,200,000,000	10,000,000,000
Other Receivables		-	**3,539,885,279**
Bac Kan New Materials Techology JSC	Associate	-	3,539,885,279

44. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are from the audited separate financial statement for the fiscal year ended 31 December 2024 of Elcom Technology Communications Corporation, which were audited by UHY Auditing Company Limited.

Hanoi 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang